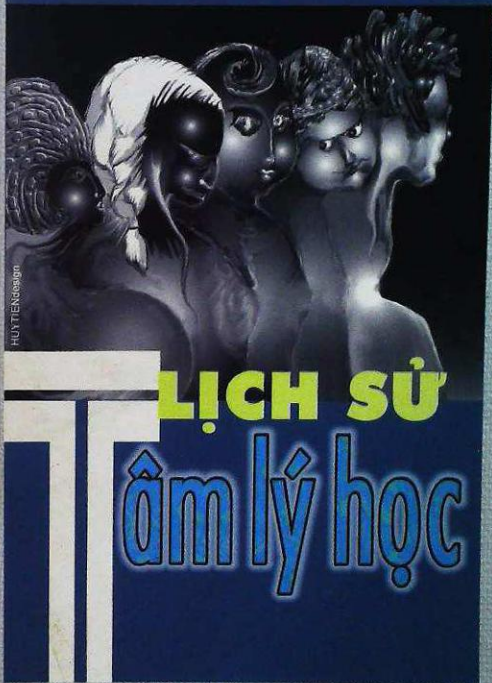


MAURICE REUCHLIN



NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

<https://leulun.hopto.org>

LỊCH SỬ TÂM LÝ HỌC

MAURICE REUCHLIN

Người dịch: Trần Nhứt Tân

MAURICE REUCHLIN

Giáo sư danh dự Đại học René: Descartes (Paris V)

Histoire de la psychologie

Người dịch: Trần Nhứt Tân

(Tái bản lần thứ mười một có sửa chữa)

* Dịch từ bản tiếng Pháp, *L'histoire de la psychologie*, collection
Que sais-je?, Gallimard, Paris, 1957, 126 trang.

<https://trientran.hopto.org>

DẪN NHẬP

Nếu tâm lí học được xem như một ngành của triết học nhằm nghiên cứu “linh hồn” thì lịch sử của nó, sẽ bắt đầu bằng những dấu vết đầu tiên của tư tưởng con người.

Nhưng gần một trăm năm nay, người ta đã thoảng thấy có một môn tâm lí học khoa học nhằm nghiên cứu những phản ứng hữu cơ toàn bộ trong những điều kiện của môi trường vây quanh bằng quan sát và thí nghiệm. Thay đổi những điều kiện một cách có hệ thống để đưa ra ánh sáng những “quy luật” nào đã tác động đến những phản ứng của các cơ chế ấy – con người hay con vật – đó chính là công việc của nhà tâm lí học. Trong trường hợp mà những biến đổi thực nghiệm không thể thực hiện được, nhất là trong lĩnh vực tâm lí học về con người thì ít ra là chúng ta cũng cố gắng sử dụng phương pháp quan sát được chừng nào hay chừng này.

Ở đây, vấn đề chỉ là đặt tên cho môn tâm lý học đó là một ngành tâm lý học “mới” vào hậu bán thế kỉ XIX này. Nó phân biệt với tâm lý học triết lí không những về đối tượng mà còn về cả phương pháp nữa, chủ yếu là phương pháp của các khoa học khác: ngành tâm lý học này nhằm đặt giả thuyết để thí nghiệm với các sự kiện được thiết lập một cách khách quan, tức là theo cái cách mà các sự kiện ấy được bất cứ một nhà quan sát nào biết thao tác các kĩ thuật đã được sử dụng trong việc thiết lập nên các sự kiện ấy, và kiểm chứng.

Về phần các giả thuyết mà người ta còn phải kiểm chứng thì hình như đó là di sản trực tiếp của những mối bận tâm triết học trước đó. Trước hết, người ta không do dự trong việc thử đặt phương trình một cách thực nghiệm cho mối quan hệ giữa thể xác và linh hồn hay là nhằm tìm hiểu xem liệu có một giải pháp liên tục nào trong một chuỗi gồm các sinh vật, đặc biệt là giữa con người và thú vật không.

Người ta nhận thấy ngay những vấn đề như thế đó, đã thành công thức, không có nội dung khoa học nào hết, như thế là các mối bận tâm mà các vấn đề ấy đã chứng giám để rút ra một phương pháp khách quan, phải được phiên diễn bằng một ngôn ngữ khác, và cách phiên

diễn đó đòi hỏi phải kiên nhẫn mới tìm ra được những giải pháp cho các vấn đề khiêm nhường nhất. Chính trong khi góp nhặt lại các sự kiện được thiết lập chặt chẽ trong một lĩnh vực giới hạn mà một phần lớn các công trình khoa học được định hướng trong tâm lí học.

Những cuộc nghiên cứu cứ vội gia tăng để khám phá ra một lĩnh vực cực kì rộng lớn. Thực ra người ta muốn lấy đối tượng nghiên cứu là con vật cũng như con người, và người ta xét con người theo những đặc tính chung cũng như những sự riêng biệt đã khiến cho cá nhân này khác cá nhân khác; họ nghiên cứu người bệnh với con người bình thường, trẻ em và người trưởng thành, và cũng nghiên cứu luôn con người riêng lẻ trong nhiều tập thể xã hội mà con người đó đã hội nhập. Sự phân biệt quan trọng của những vấn đề này đã để ra luôn một sự phân biệt về phương pháp, nhiên hậu ngày nay phân biệt cả những lĩnh vực khác nhau. Do đó chúng tôi lần lượt nói về lịch sử tâm lí học “thực nghiệm”, “thú vật”, “vi phân”, “tâm bệnh”, “phát triển” và “xã hội”. Chúng tôi cũng nêu ra đây những áp dụng quan trọng nhất của các ngành nghiên cứu.

Có lẽ công việc tiếp theo là chúng tôi nhằm tìm hiểu xem mỗi ngành ấy dần dần được giới hạn trong một mẫu vấn đề nào. Nhưng còn

có những vấn đề khác nữa là cộng đồng của vài nguồn gốc nào đó, của vài ảnh hưởng nào đó của vài bước tiến hóa nào đó. Trước sự chia nhỏ lĩnh vực của mình, các nhà tâm lí học tự hỏi mình thuộc lĩnh vực nào. Phải chăng tâm lí học đang mất dần đơn vị riêng lẻ của nó, khi mà mọi người đều nhất trí rằng những vấn đề về con người chính yếu là những vấn đề tổng hợp, chỉ có thể giải quyết được nhờ sự hỗ trợ của các khoa học về con người mà thôi. Nhưng mặt khác, chúng ta cũng có thể đi ngược lại với quy luật chuyên biệt hóa, phân chia công việc ấy, quy luật này hình như đã điều khiển công việc khoa học không thể tránh được cũng như trong kĩ nghệ.

Có một nỗ lực suy nghĩ mang tính lịch sử còn được cổ vũ hơn là những cố gắng của chúng tôi có lẽ sẽ giúp chúng ta vượt qua được lối song uan luận. Vấn đề nó được đặt ra ít nữa là cũng ảnh hưởng đến tí gì trong việc định hướng cho công việc này.

CHƯƠNG MỘT

TÂM LÝ HỌC THỰC NGHIỆM

I. Nguồn gốc của vấn đề và các phương pháp

Những công trình đang thiết lập một lĩnh vực cho môn tâm lý học thực nghiệm hiện thời đều là những công trình được thừa hưởng trực tiếp nhất của những công trình, theo một cách chung, đã đánh dấu cho sự ra đời của một ngành khoa học mới, phân biệt hẳn với tâm lý học triết lý, và được gọi là “tâm lý học thực nghiệm”. Từ khi ngành tâm lý học mới ấy đã cho ra đời những nhánh chuyên biệt thì việc dùng tính từ “mới” để gọi tên cho ngành tâm lý đó đâm ra có phần tối nghĩa. Lĩnh vực tâm lý học thực nghiệm giới hạn trong việc nghiên cứu con người bình thường

trong những hoàn cảnh có thể thực hiện được trong phòng thí nghiệm, bây giờ không còn là lĩnh vực duy nhất để người ta khám phá bằng phương pháp thực nghiệm nữa. Người ta cũng sử dụng phương pháp này vào môn tâm lí học thú vật, tâm lí học trẻ em, tâm lí học xã hội.v.v.

Sự xuất hiện của ngành gọi là tâm lí học mới ấy, theo một nghĩa chung nào đó, có thể được xem như một biểu lộ của sự tiến hóa chung cho tất cả các ngành nhánh của sự hiểu biết thôi. Nhưng chính xác mà nói thì nó được kích thích phát triển nhờ sự tiến hóa của ngành vật lí học và sinh lí học.

Chúng ta biết rằng, trong khoa vật lí học, các phép đo lường và quan sát thấy đều phải nhờ đến tất cả bao nhiêu là dụng cụ phức tạp, không ít thì nhiều, xen kẽ giữa hiện tượng và người quan sát. Các cảm quan của nhà quan sát có thể được xem như là những dụng cụ cuối cùng. Những tiến bộ được thực hiện trong các phương pháp của đo lường và quan sát, trong nhiều trường hợp đã cho phép ta giới hạn lại vai trò của nhà quan sát. Tuy nhiên vào thế kỉ XIX, vai trò ấy còn khá đáng kể; chẳng hạn như trong việc quan sát vào đúng giờ nào mà một vì tinh tú đi vào đúng

riticule* của một kính quan sát, nhờ phương pháp của Bradley.

Khoảng năm 1820, nhân cơ hội đó, một nhà thiên văn học người Đức nhận thấy rằng những sai lầm của các nhà thiên văn học trong việc quan sát đó không phải là hoàn toàn không thể thấy trước được: mỗi người đều có một mẫu sai lầm *của riêng mình*, và dần dần nó trở nên một thứ gì gắn bó với mình luôn. Người ta nói mỗi người ai cũng có “phương trình cá nhân” riêng của mình cả. Sự nhận xét này chắc chắn cho phép ta dùng nó trong thiên văn học, và cho phép ta sửa sai luôn các quan sát của từng cá nhân. Nhưng nó cũng đặt vấn đề cho nhà sinh lí học và nhà tâm lí học: làm thế nào để giải thích được tính vững chắc cá nhân? Vấn đề đó là một trong những công trình nghiên cứu “cổ điển” của thời mà những nhà sinh lí học về thần kinh hệ vì bị đề tài nghiên cứu lôi cuốn mà đã trở thành những nhà tâm sinh lí học và những nhà tâm lí học.

Bao giờ chúng ta cũng thấy khó mà phá bỏ được một cách chính xác ranh giới giữa hai lĩnh

* một hệ thống dây chỉ treo nhau tạo nên trục nhắm đến của một dụng cụ quang học. (Những ghi chú có dấu hoa thị là của người dịch)

vực của sinh lí học và tâm lí học: có một môn học làm trung gian cho hai môn học ấy là tâm sinh lí học. Sự phân biệt hai lĩnh vực rạch ròi là nhằm về mức độ tổng quát của các phản ứng được nghiên cứu, đó là lĩnh vực của nhà tâm lí học theo nguyên tắc bắt đầu khi mà cả cơ hệ nguyên vẹn bị những biến đổi của môi trường tác động đến. Thế mà, sự hoạt động của thần kinh hệ chính yếu là điều phối và hội nhập những phản ứng của cơ hệ vào các kích thích ngoại giới (Sherrington, 1857-1952). Vậy chúng ta quan niệm rõ ràng rằng nhà sinh lí học trong khi nghiên cứu thần kinh hệ đã gặp những vấn đề cũng thú vị như nhà tâm lí học, và, theo dòng lịch sử, thì môn tâm lí học thực nghiệm, lúc ra đời, đã tiếp nhận vài vấn đề nào đó, vài kết quả nào đó và vài phương pháp nào đó của sinh lí học đã đạt đến một quy chế của một khoa học thực nghiệm rồi.

Sự tiến hóa và những đặc thù của sinh lí học về thần kinh hệ hiển nhiên là không thể nhắc lại một cách liên tục bằng vài dòng được. Chúng ta chỉ tìm gặp nơi đây vài sự kiện minh dẫn ở ba mức độ thôi: ① sự cấu tạo và các đặc tính của các mô thần kinh, ② sinh lí học về cảm giác, ③ sinh lí học về não bộ.

Sự tổ chức của các mô thần kinh thành tế bào được khám phá ra nhờ những hoàn thiện quang học của kính hiển vi và nhờ những hoàn thiện hóa học của phương pháp tô màu giữa năm 1833, đó là năm mà Remak chỉ cho chúng ta thấy rằng chất xám của não bộ là tế bào vào năm 1889, đó là năm mà Cajal phát hiện ra được đơn vị của tế bào thần kinh và đơn vị của các sợi thần kinh (là nơ rôn) và vai trò của các chỗ tiếp xúc giữa các nơ rôn với nhau. Hệ thống của các tế bào nằm kế cận nhau nhờ những thúc đẩy mà chạy lan khắp nơi mà thoát tiên người ta tin rằng vận tốc của sự thúc đẩy ấy rất lớn (có vài người cho rằng nó gấp 60 lần vận tốc ánh sáng). Chính nhờ các tiến bộ của phương pháp mô tả các sự cơ cơ mà vào khoảng năm 1950 Helmholtz chỉ cho chúng ta thấy vận tốc ấy chậm hơn và thấp hơn vận tốc của âm thanh rất nhiều, do đó mà người ta có thể đo lường được nó. Những khám phá giải phẫu sinh lí học này hiển nhiên trở thành then chốt cho những tiến bộ về sau của chính môn sinh lí học. Những khám phá đó lại gặp việc định hướng tư tưởng trong tâm lí học: sự phát hiện ra các tế bào trong thần kinh hệ đặc biệt là trong não bộ có thể cung cấp cho chúng ta một loại "mẫu" nguyên tử cho các lí thuyết của các nhà tâm lí học nhằm phân tách các hiện

tượng thành những “yếu tố” mà họ còn phải tìm cho ra các luật kết hợp nữa. vận tốc của các dòng thần kinh có thể đo được đã giúp chúng ta có thể quan niệm được các phương pháp nghiên cứu, cũng như vận tốc của “thời gian phản ứng” (chính Helmholtz đã dùng) mà chúng ta sẽ bàn đến.

Ở một mức độ tổ chức cao hơn, việc quan sát sinh lí học về vận động xảy ra trước sinh lí học về cảm giác cũng thật thú vị. Thực ra, vận động là một sự kiện mà chúng ta có thể quan sát được theo lối thực nghiệm không khó khăn gì. Nó không giống như trường hợp của cảm giác, cảm giác chỉ xảy ra như là một “kinh nghiệm tức thì” của riêng chủ thể. Sự khó khăn về phương pháp này, như chúng ta còn sẽ thấy nhiều nữa, mà có thể vượt qua được, và nó giải thích cho chúng ta biết rằng sự nghiên cứu về cảm giác hình như đã ghi nhận được giới hạn của những phương pháp sinh lí học và đó là ngưỡng cửa để chúng ta bước vào một lĩnh vực mới: đó là tâm lí học. Việc công thức hóa trong sinh lí học về vấn đề cảm giác được hai nhà nghiên cứu thực hiện là một người Anh tên là C. Bell năm 1811, và một người Pháp, F. Magendie, năm 1822. Đến năm 1838, J. Muller (1801-1858) cũng đưa ra một lối công thức hóa cho nguyên lí của “năng lượng chuyên biệt của các dây thần kinh” để kích thích một thần

kinh thị giác thì ta có một cảm giác thị giác, mà không có được một cảm giác nào khác, đối với mọi cảm giác khác thì cũng tương tự như thế. Nguyên tắc này được nói đến trong một bộ sách dày cộm mệnh *Handbuch der Physiologie des Menschen** xuất bản giữa những năm 1833 và 1840 mà vài tập trong số đó đã bàn về những vấn đề của các nhà tâm lí học rồi. Những tiến bộ về các tri thức về tâm sinh lí học đối với từng giác quan không được thuật lại đầy đủ chi tiết. Trong số những nhà nghiên cứu đã đóng góp vào những tiến bộ ấy thì khuôn mặt lớn nhất phải kể là Muller mà chúng ta vừa mới nói đến với tư cách là nhà sinh lí học và Helmholtz mà chúng ta sẽ nói đến với tư cách là nhà tâm lí học: sự xếp loại rạch ròi này chỉ nhằm làm phản ánh lại một thời kì và một đề tài chuyển tiếp giữa hai lĩnh vực nằm kế cận nhau mà thôi.

Những tri thức liên hệ với một phần phức tạp nhất của thần kinh hệ, não bộ, cũng có nhiều tiến bộ đáng kể trong suốt giai đoạn mà tâm lí học thực nghiệm đã phát triển. Trước hết, não bộ

* sách viết bằng tiếng Đức: *Giáo trình về sinh lí học con người*.

xuất hiện rõ ràng như một bộ phận cơ thể đóng vai trò chủ yếu trong việc suy tưởng. Môn “phrénologie”* của F. J. Gall (1758-1828) cũng đóng một vai trò hữu ích trong việc này. Môn học này nhằm kết tinh lại nhiều sự quan sát hay sự xác định trước và, đến ngay lúc đó thì hiển nhiên là “tinh thần” không còn là một lĩnh vực độc quyền dành cho nhà siêu hình học nữa. Cái tinh thần đó có một bản thể vật chất mà việc nghiên cứu giải phẫu sinh lí học đã trở thành trọng tâm. Ở một mức độ nào đó, nó cũng có một tầm ảnh hưởng như Helmholtz đã làm cho chúng ta thấy vì những hiện tượng thần kinh không vụt biến trong phút chốc, nên chúng ta quan niệm rằng chúng ta có thể nghiên cứu các hiện tượng ấy trong những chuỗi nối tiếp nhau trong thời gian. Nhưng các hình thái hoạt động của não bộ lại lần lượt được giải thích bằng những hệ thống khác nhau. Những hệ thống này thì xem não bộ như một cơ quan thống nhất mà những vùng khác nhau đều có thể đóng cùng một vai trò. Những ý kiến bảo vệ cho quan điểm này là của P. Flourens

* *Phrénologie* là môn học nhằm nghiên cứu những đặc tính tâm linh của cân não khi va chạm với ngoại giới.

bắt đầu từ năm 1824, và Lashley, một thế kỉ sau. Những hệ thống khác thì đóng góp một vai trò chuyên biệt vào từng vùng một của não bộ. Môn phrénologie của Gall cho rằng những năng tri cá nhân có thể được đánh giá theo cái dạng của cân não rất thành công vào năm 1820, nhưng chỉ mang lại những hình thức bên ngoài cho một lí thuyết khoa học thôï, và nó bị Flourens đánh bại tan tành vào năm 1842. Đó là một sự kiện được thiết lập thật vững chắc hơn mà P. Broca (1824-1880) đã nêu lên để xác định rằng cái chân của vòng ở phần trán thứ ba của bán cầu trái của não bộ cấu tạo nên "trung tâm ngôn ngữ". Sau khi có cơ hội quan sát đầy đủ một bệnh nhân mất khả năng nói, ông ta cũng không tìm ra được lí do bề ngoài nào của trạng thái đó. Sau khi chết, não bộ của người bệnh cho ta thấy có một vết thương duy nhất trong một vùng đã được chỉ định. Do đó mà kết luận của Broca là hợp lí (1861). Những nhà nghiên cứu khác định vị được những trung tâm vận động và cảm giác trong những năm sau 1870.

Việc nghiên cứu các trung tâm vỏ não cũng chiếu dọi cho ta thấy trực tiếp được vài vấn đề tâm lí học, cũng như vấn đề phân biệt giữa cảm giác với tri giác. Theo một cách tổng quát hơn, chúng ta tìm thấy lại trong việc nghiên cứu các

“quá trình thượng đẳng”, của trí thông minh, có sự luân lưu giữa các lý thuyết thống nhất và các lý thuyết phân tách, công cuộc nghiên cứu này nhắc lại cho chúng ta biết sự luân lưu của các quan niệm sinh lý học liên hệ đến hoạt động của não bộ.

Chúng ta cũng nói thêm rằng các phương pháp sinh lý học về việc thu ghi (của hô hấp, của mạch, v.v.) sẽ được các nhà tâm lý học sử dụng rộng rãi, nhất là trong việc nghiên cứu về cảm xúc.

Những nhận xét trên đây về vai trò của khoa học vật lý và của sinh lý trong sự phát triển của tâm lý học có lẽ giải thích được rằng chúng ta thường thấy nhất là có một sự thiết lập kết nối các nhà sáng lập lại với nhau. Chúng ta cũng nói thêm rằng họ vẫn thường giữ những cái nhìn triết lý cố hữu trong vài vấn đề tâm lý học mà, trong môi trường đó và vào thời đại đó, có lẽ họ muốn đặt định một nền tảng vững chắc, và mở ra cho một nền văn hóa bách khoa nữa. Những công trình đóng góp ngoạn mục nhất vào việc làm cho chúng ta ý thức được tính tự trị của tâm lý học là do công lao của những nhà nghiên cứu người Đức. Dĩ nhiên, khó mà xác định rõ là chúng ta đã “ý thức” từ lúc nào, nhưng ấn chừng là những năm sau 1860, năm xuất bản quyển *Elemente der*

Psychophysik (Những yếu tố của tâm vật lí học) của Fechner.

II.- Những nhà tiên phong

G. T. Fechner (1801-1887) được biết đến như một nhà vật lí học, một nhà toán học lỗi lạc khi mà ông đã vượt qua được một cơn khủng hoảng trầm trọng năm 1839, cơn khủng hoảng này đã định hướng các mối quan tâm của ông vào những nỗ lực suy nghĩ siêu hình học về những vấn đề Linh Hồn. Nhờ đó mà ông đã xuất bản những kết quả nghiên cứu của ông năm 1951, trong quyển *Zend Avesta*; trong quyển sách này ông xác định rằng ý thức chúng ta tán loạn khắp nơi trong vũ trụ, Quả Đất, mẹ của chúng ta, là một sinh vật, và linh hồn của chúng ta thì bất tử. Chính vì muốn xây dựng nền tảng thực nghiệm cho những xác định của mình mà ông quay ra chống lại vấn đề gây nhiều kinh ngạc là nhằm tìm cho ra một phương trình để thiết lập nên mối quan hệ giữa linh hồn và vật chất. Cái phương trình đó cho phép chúng ta đi từ lĩnh vực này sang lĩnh vực khác, và sẽ chỉ cho chúng ta

thấy rõ sự tương đương của vật chất và linh hồn, trong cái nghĩa đồng nhất thể của nó. Kết quả của những mưu toan ấy được viết ra năm 1860 trong quyển *Elemente der Psychophysik* (Những yếu tố của Tâm-vật-lí-học).

Theo một cách chính xác hơn thì mối quan hệ được nghiên cứu ấy là mối quan hệ sẽ được thiết lập giữa vật kích thích vật lí tác dụng vào các cơ quan của cảm quan (ánh sáng, âm thanh, trọng lượng v.v.) trên bình diện vật chất, và cảm giác xảy ra bởi các vật kích thích, trên phương diện tâm hồn. Nhưng trước hết là làm thế nào để đo lường cảm giác? Muốn thế thì Fechner phải dùng đến các kết quả đã được một nhà sinh lí học người Đức thiết lập mà ông chính là học trò, đó là Weber (1795-1878). Vào năm 1834, Weber viết trong quyển sách của mình *De tactu* rằng nếu một cá nhân nào đó có thể phân biệt được một trọng lượng 39 onces với một trọng lượng 32 onces thì nó cũng phân biệt được trọng lượng 29 drachmes với một trọng lượng 32 drachmes. Tỷ trọng tuyệt đối của vật kích thích, sức nặng, tám lần nhỏ hơn ($1 \text{ once} = 8 \text{ drachmes}$), nhưng sự giảm bớt nhỏ nhất cần thiết để phân biệt được vẫn là tỉ lệ như thế (trong ví dụ, $3/32$). Định luật này được một người bán kính Pháp là ông Bouguer phát hiện ra trước đó trong lĩnh vực thí

giác, và đã được phát biểu năm 1760 trong quyển sách của ông, *Traité d'optique sur la gradation de la lumière* (Khảo luận quang học về mức giảm của ánh sáng). Định luật này giúp cho Fechner giải quyết được mối quan hệ giữa đo lường sự kích thích với đo lường cảm giác. Một mối quan hệ tương tự như vậy đã được một nhà toán học tên là Bernouilli (1738) thiết lập trước, giữa một tài sản tinh thần (hạnh phúc) với một tài sản vật chất (sự giàu có). Laplace đã lấy lại ý tưởng này trong cuốn *Lí thuyết phân tách cái nhiên* (1812) (*Théorie analytique des probabilités*).

Dĩ nhiên, những công trình của Fechner đã gây ra nhiều cuộc tranh cãi, và không cái gì còn lại ngoài những kì vọng siêu hình học của ông cả. Nhưng những công trình ấy chính là nguồn gốc đưa đến việc đo lường trong tâm lí học và, trên bình diện thực nghiệm, họ đã đánh dấu, lúc ban đầu, cho việc nghiên cứu các phương pháp, cho phép họ xác định được cái kích thích nhỏ nhất mà họ có thể thấy được, hay sự khác biệt nhỏ nhất mà họ có thể biết được giữa hai vật kích thích đối với một chủ thể biết trước (đo lường các “ngưỡng cửa” cảm giác).

Người ta không còn thấy những mối bận tâm siêu hình học của Fechner trong những công trình của H.von Helmholtz (1821-1894); ông này cũng là một nhà vật lý học nghiên cứu sinh lý học rồi đến tâm lý học với tư cách là nhà vật lý học. Sau một thế kỷ của những hoàn thiện có tính cách mạng, trong kỹ thuật, và từ những cuộc nghiên cứu của mình, ông đã tích lũy được một giá trị riêng. Những cuộc nghiên cứu này chính yếu là nhằm đến cơ hệ của sự nhìn màu sắc (1852) và tri giác về độ cao của âm thanh (1863). Nói một cách tổng quát, sau khi Weber và Fechner xác định rằng họ có thể đo lường được trong tâm lý học, thì Helmholtz chứng minh cho ta thấy trong lĩnh vực đó những cuộc nghiên cứu có hệ thống thật phong phú.

Chính trong thời gian đang làm giáo sư sinh lý học ở *Konigsberg* mà Helmholtz đã cho xuất bản được quyển sách của mình *Handbuch der physiologischen Optik* (1856-1866) (*Sổ tay về Quang học sinh lý học*). Trong tập II, ông trình bày lại lý thuyết về sự nhìn màu sắc, đã xuất bản năm 1852 mà, Helmholtz bắt gặp những ý tưởng của T. Young (1801). Lý thuyết liên hệ với tri giác âm thanh được trình bày trong *Tonempfindungen* (1863).

Helmholtz dạy môn sinh lí học ở Heidelberg. Lí thuyết của ông đóng góp thật đáng kể vào các cơ quan khác nhau, những cảm giác do các âm thanh ở độ cao khác nhau gây ra. Mỗi cơ quan có cái thớ riêng trong dây thần kinh.

Những dị biệt về phẩm chất giữa màu sắc và âm thanh đều được quy về những dị biệt của sự định vị hay của cấu trúc cả. Cho nên, sau khi chứng minh rằng các hiện tượng thần kinh sẽ diễn tiến theo từng mức độ thời gian cho phép chúng ta quan sát được những chuỗi liên tục của các hiện tượng ấy, Helmholtz cũng đặt những dị biệt về phẩm chất vào lĩnh vực của các sự kiện có thể quan sát được trên phương diện vật chất bằng cách đưa các hiện tượng ấy về các dị biệt của sự định vị.

Nhưng người thiết lập thực thụ sự tự trị cho nền tâm lí học thực nghiệm không chối cãi được chính là W. Wundt (1832-1920). Ông đã xác định một cách sâu sắc được nguồn gốc của nó nhờ cả khối công trình nghiên cứu của ông, bằng những con đường ông mở ra, nhờ sự sáng lập ra phòng thí nghiệm cho tâm lí học thực nghiệm đầu tiên ở Leipzig năm 1879, và nhiều môn đệ đã đến học ở Leipzig rồi ra đi tứ tán và thành lập ra những cơ quan nghiên cứu và giảng dạy môn học mới này: nhiều người Mỹ trong thập niên 1880-

1890; người Pháp là B. Bourdon (1860-1943) dạy tâm lí học ở Rennes từ năm 1895 đến 1931 và đã hiến cả cuộc đời mình cho những cuộc nghiên cứu trong phòng thí nghiệm đặc biệt chuyên về *Tri giác thị giác về không gian* (1902) (*La perception visuelle de l'espace*). Chính những phản ứng của Wundt khuấy động nên, đã khuyến khích các tử của ông nghiên cứu, khiến họ đã đi đến chỗ thành lập ra những trường phái mới hay những khám phá cho nhiều cuộc nghiên cứu mới.

Mặc dầu ông bắt buộc phải nghiên cứu y học, vật lí học và hóa học để kiếm sống, kì vọng của ông vẫn hướng đến sinh lí học. Năm 1856, ở Berlin, ông là học trò của J. Muller, ông này, về phần mình, đã tha thiết thiết lập cho được sự tự trị của môn sinh lí học thực nghiệm. Ông là trợ giảng về môn sinh lí học ở Heidelberg trong lúc đó thì Helmholtz đang là giáo sư (1858-1871). Trong giai đoạn này, đối với triết học thì ông vẫn chú tâm nghiên cứu, nhưng đồng thời ông cũng dốc tâm nghiên cứu một nền tâm lí học đang còn nằm kề cận bên sinh lí học: năm 1861, ông nghiên cứu ra phương trình cá nhân của các nhà thiên văn và xuất bản từ 1858 đến 1862 bộ sách *Beitrage zur Theorie der Sinneswahrnehmung*. Tri giác cảm quan mà ông đã khảo luận từ thời Helmholtz cho đến nay đã trở thành một đề tài

làm biên giới cho sinh lí học và tâm lí học. Đó là sự phân biệt giữa một cảm giác, chỉ là một kết quả đơn giản từ một sự kích thích của một cơ quan cảm giác, với tri giác, như là một sự hiểu biết về đối tượng hay biến cố ngoại giới. Trong sự phân biệt này, chúng ta còn thấy được sự phân biệt đầu tiên giữa những quá trình của những “mức độ” khác biệt, và chúng ta có thể nói đến những lợi ích xảy ra đối với những quá trình “thượng đẳng” nữa. Trong bài tựa của quyển sách có nguyên cả một chương trình đầu tiên cho môn tâm lí học thực nghiệm. Chương trình này sẽ được xác định một cách thật cụ thể dần dần trong quyển *Tâm lí học sinh lí học (Physiologische Psychologie)* được xuất bản lần thứ nhất vào năm 1873-1874, lần thứ sáu năm 1908-1911.

Chính công trình thực nghiệm này hiện nay đã chiếm ưu thế trong sinh hoạt trí tuệ của Wundt, và năm 1875 ông được phong làm giáo sư triết học ở Leipzig. Chính ở đây, năm 1879 ông đã lập ra một phòng thí nghiệm, và năm 1881, một tập san *Nghiên cứu Triết học (Philosophische Studien)* đã công bố những công trình của ông. Một phần lớn của công trình này (khoảng năm hoặc sáu) chính là những công trình trọn vẹn đổ dồn vào cảm giác và tri giác, đặc biệt là trong lĩnh vực thị quan (khoảng một

Mặc dầu vai trò của Wundt rất quyết định trong sự phát triển thí nghiệm trong môn tâm lí học, và mặc dầu lòng ông còn mang nặng những hoài bão về sinh lí học, tinh thần triết học của ông vẫn khắc ghi rõ trong tác phẩm của mình. Không những Wundt chỉ viết những cuốn như là *Luận lí học (Logik, 1880-1883)*; và *Siêu hình học (Ethik, 1886)*, một *Hệ thống triết học (System der Philosophie, 1889)*, mà quan niệm về thực nghiệm của ông hình như còn muốn biến cả phương pháp này thành một phương tiện minh họa cho một hệ thống tổng quát dự trước, trên những điểm đặc biệt, chứ không nhằm chứng thực một cách chủ yếu cho một giả thuyết bị giới hạn đủ để cho một cuộc thí nghiệm như thế đó có thể thực hiện được. Hệ thống của Wundt xây dựng trên tính nhị nguyên và song hành luận của vật chất và tinh thần. Đối tượng của tâm lí học là những kinh nghiệm trực tiếp của một cá nhân đạt đến được nhờ phương pháp *nội quan*. Phương pháp này nhằm đòi hỏi chính cá nhân đó kể lại cái gì nó nghĩ, cái gì nó cảm, tóm lại là những tâm trạng chủ quan của nó. Phương pháp của ông ta chủ yếu là *phân tách*. Phương pháp này nhằm tách rời những quá trình ý thức thành những “yếu tố”, và nhằm xác định các luật nào đã chi phối sự đặt để kế cận của những yếu tố đó. Một

phương pháp như thế sẽ thất bại trước những “quá trình thượng đẳng” đang có trong những sự thích nghi phức tạp nhất. Sự quan sát đối chiếu các hiện tượng xã hội thế là được thích ứng hay hơn (và Wundt, nhà tiên phong theo cái nghĩa nhà sáng lập ra môn Tâm lí học xã hội, đã viết một quyển sách dày *Volkerpsychologie* mà tập một xuất bản năm 1890, tập mười, năm 1920). Thực ra thì việc nghiên cứu các quá trình thượng đẳng đã bị loại bỏ ra khỏi phòng thí nghiệm rồi.

Tầm quan trọng của tác phẩm của Wundt không những hệ tại tự bản thân của tác phẩm mà thôi, mà nó còn nhờ những nguồn ảnh hưởng lớn đã bề con được sự phát triển sau cùng của ngành tâm lí học thực nghiệm nữa, những nguồn ảnh hưởng ấy có thể trình bày như những phản ứng chống lại những đặc tính nào đó trong hệ thống của nó. Thực ra những phản ứng này nhằm bàn đến việc nghiên cứu các quá trình thượng đẳng trên bình diện thực nghiệm, và nhằm tìm xem những sự kiện tâm lí ấy như những đơn vị cấu trúc thật chặt chẽ chứ không phải là những “yếu tố” nằm kế cận nhau, và nhằm loại bỏ phương pháp nội quan.

III.- Những ảnh hưởng về sau

1. Nghiên cứu thực nghiệm về các quá trình thượng đẳng.

Ngay từ năm 1879, có một nhà khoa học người Anh tên là F. Galton (1822-1911) đã lướt qua đề tài này trong số nhiều đề tài khác; về những đề tài khác mà chúng ta phải nói đến ông, và ông cũng đã dùng chuỗi câu hỏi để thu thập những bằng chứng của một số lớn chủ thể được đặt câu hỏi về bản tính (thị giác, thính giác, v.v.) của những “hình ảnh tinh thần” nữa đã được biểu thị bằng những chữ hay những từ nào đó.

Nhưng có một triết gia người Đức khác tên là H. Ebbinghaus (1850-1909) có nghiên cứu khoa học, là người đầu tiên đã áp dụng một cách có hệ thống kí ức vào việc nghiên cứu một quá trình “thượng đẳng”, phương pháp thực nghiệm đã chiếm lĩnh được lĩnh vực cảm giác và tri giác.

Ông ta phát hiện được tác phẩm của Fechner năm 1876 (theo nguyên nghĩa mà nói: trong một cái hộp của một người bán sách sù ở Paris). Ông ta cũng đọc các sách của Wundt đã xuất bản nữa. Nhưng ông không xem ai là thầy mà cũng không ai là học trò của mình cả, và

chính là tác phẩm của một tác giả ít người biết đến xuất bản năm 1885 tên là *Über das Gedächtnis* (Bàn về kí ức) mới đáng kể đối với ông. Trong đó tác giả bàn đến những vấn đề phương pháp học tổng quát liên quan đến những điều kiện cho phép chúng ta có thể đo lường và áp dụng được những ý tưởng tổng quát của ông ta vào vấn đề kí ức. Ông cho người được thí nghiệm học các danh sách của những âm tiết không có nghĩa (để có được một tài liệu đồng bộ hơn là tài liệu gồm bằng một bản văn có ý nghĩa). Chính cái tần số lặp đi lặp lại cần thiết để học đi học lại một các hoàn hảo một danh sách đã bị quên đi một phần, cái danh sách này dùng để làm phương tiện đo lường dấu vết do một người mới học tập để lại. Ông nghiên cứu cái ảnh hưởng lâu dài của tài liệu học tập, số lần lặp đi lặp lại của thời gian và của sự kết hợp .v.v.

Ngoài công trình nghiên cứu về kí ức ra, Ebbinghaus còn nghiên cứu được một lí thuyết về sự nhìn màu sắc, nhưng ông trở lại những quá trình thượng đẳng bằng cách đề nghị một lí thuyết để “trắc nghiệm” (tester) trí thông minh của học sinh ở Breslau, năm 1897: bảo học sinh bổ túc một bản văn còn nhiều chỗ trống.

Trong thập niên đầu của thế kỉ này, ở Viện Tâm lí học thuộc trường Đại học Wurzburg, có

một nhóm nhà tâm lý học làm việc tại đây đã thử nghiệm cứu thực nghiệm về việc suy tưởng rồi. Họ thử biến phương pháp nội quan bằng một phương pháp thực nghiệm đồng thời ghi thật chính xác tất cả mọi điều kiện của cuộc thí nghiệm (đặc biệt là thời gian phản ứng) tất cả những gì mà chủ thể cảm nhận trong từng giai đoạn mà trí não làm việc. "Trường phái Wurzburg" này do một môn đệ của Wundt là O. Kulpe (1862-1915) gây dựng nên và hướng dẫn.

Tuy nhiên, trong lĩnh vực này; ảnh hưởng quan trọng nhất là phải kể đến một người Pháp tên là A. Binet (1857-1911). Về vấn đề nghiên cứu về ký ức, Binet chống đối với Ebbinghaus về tài liệu dùng để thí nghiệm: những ý tưởng chứ không phải những âm tiết không có nghĩa (1895). Khuynh hướng nghiên cứu vai trò ký ức trong những điều kiện bình thường của sự vận hành của ký ức này chỉ là sự biểu lộ của nguyên một thái độ đối lập với chủ nghĩa nhân tạo (*artificialisme**) đối lập với khuynh hướng tách

* Theo Piaget, *artificialisme* là trạng thái tinh thần của trẻ em cứ tưởng rằng mọi sự vật cùng mọi hiện tượng tự nhiên đều do con người làm ra ("*Vocabulaire de la psychologie* của PIÉRON)

rời thành yếu tố một (*élémentarisme*) của tâm lí học thực nghiệm Đức. Chúng ta tìm thấy được thái độ đối lập này trong quyển *L'Introduction à la psychologie expérimentale* (Nhập môn tâm lí học thực nghiệm) (1894). Chúng ta thấy lại thái độ này trong một bài báo của ông viết chung với V. Henri về "Tâm lí học cá nhân" in trong *l'Année psychologique* (Niên san tâm lí học) do ông ta và Baunis sáng lập từ năm trước đó. Trong bài báo này ông ta nhấn mạnh sự cần thiết phải sử dụng những bài thí nghiệm được thay đổi nhiều kiểu khác nhau, xứng hợp với môi trường của từng cá nhân không cần máy móc phức tạp mà cũng chẳng cần những thiết kế chuyên biệt để nghiên cứu những "khả năng thượng đẳng" (kí ức, bản chất của những ảnh tượng tinh thần, tưởng tượng, chú ý, khả năng hiểu biết, cảm thức thẩm mĩ, cảm thức đạo đức", v.v.) trong công cuộc nghiên cứu về việc đo lường trí thông minh, việc định hướng cái cụ thể đã đưa ông ta đến chỗ thí nghiệm ngay trong các trường học hơn là trong phòng thí nghiệm. Nó cũng đưa ông đến chỗ từ bỏ những cách đo lường thuộc về cái đầu (*céphalométrique*) theo tỉ lệ của những cuộc thí nghiệm nhỏ không xa gì mấy đối với những vấn đề trong cuộc sống hằng ngày. Sự phức tạp cứ nảy nở mãi trong những lần thí nghiệm – như

<https://tieulun.hopto.org>

chúng ta sẽ thấy trong môn tâm lí học vi phân* – cho phép ông được xếp loại trẻ em theo từng mức độ thành công. Nhiều người hoàn toàn ý thức được quan niệm đối lập với trường phái Đức này. Người ta cũng thấy trong đó biểu lộ rõ rệt của sự “tiến hóa quyết liệt” của nền tâm lí học của Fechner và của Wundt như ông đã trình bày trong quyển “*Nghiên cứu thực nghiệm về trí thông minh*” (*L'étude expérimentale de l'intelligence*, 1903).

2. Tâm lí học hình thức

Những công cuộc nghiên cứu thực nghiệm ở bước đầu về các quá trình thượng đẳng, như chính Wundt đã thấy, đến một điểm nào đó thì nó loại bỏ thái độ phân tích quá đơn giản đi. Thực ra khó mà báo cáo đầy đủ những sự thích ứng phức tạp nhất nhờ dựa vào một số “yếu tố” bị giới hạn mà người ta chỉ muốn biết làm thế nào

* *La psychologie différentielle* danh từ này do W. Stern sử dụng vào năm 1900, chỉ định các cuộc nghiên cứu đối chiếu các sự khác biệt tâm lí giữa những cá nhân với nhau trong những nhóm đồng bộ với nhau.

mà chúng nó kết hợp với nhau thôi. Nhưng sau khi Binet qua đời, dần dần người ta phải kể đến những cuộc nghiên cứu của nhóm nhà tâm lý học: M. Wertheimer, W. Koehler, K. Koffka họ sáng lập ra tại Berlin, vào những năm 1910 – 1920 một trường phái mới; trường phái này chủ trương xem những sự kiện tâm lý như những đơn vị được tổ chức, như những Gestalten (tức là những “hình thức”). Những hình thức này không phải là tổng số của những “yếu tố”: nếu có một sự thay đổi nào trong một hoàn cảnh nào thì nó cũng đã biến thể cái tri giác hoàn toàn, đã biến thể nó thành một hoàn cảnh khác. Đã có nhiều cuộc nghiên cứu thực nghiệm về vấn đề này theo nhiều mặt: các hình thức tự tổ chức lấy, tự tách biệt ra khỏi “cái nền” tự chuyển thể lấy v.v. Chủ yếu là những hình thức ấy đều đưa đến việc nghiên cứu tri giác, nhưng đồng thời cũng nghiên cứu đặc biệt trí thông minh của loại vật nữa.

Dĩ nhiên, mọi tư tưởng ấy không phải đều hoàn toàn mới mẻ gì. Những bài phê bình về phương pháp của các thời lượng của phản ứng đã xây dựng nên những tư tưởng đó. Ở một nước khác lại có một nhà tâm lý học người Áo tên là C. Ehrenfels đã cho xuất bản một tiểu luận năm 1890, *Über Gestaltqualitäten* (Bàn về phẩm chất của Hình thể), quyển tiểu luận này là mở đầu

trực tiếp nhất cho những khái niệm sẽ được trường phái mới này triển khai.

Cái hay đáng kể của các “nhà tâm-lí-học-hình-thức” (“Gestaltistes”) là triển khai, công thức hoá, và kết hợp các ý tưởng ấy lại và tạo cho những ý tưởng ấy một quy chế lí thuyết khiến cho bao nhiêu cuộc nghiên cứu thực nghiệm độc đáo đã ra đời. Chính vào năm 1919, nhờ nghiên cứu tri giác về chuyển động mà Wertheimer quan niệm rõ ràng được sự dời chỗ của một đối tượng được tri giác một cách khác đối với một chuỗi đối tượng kế tục nhau bất động nằm trên quỹ đạo: người ta muốn nói đến một “hình thức” không thể giản lược thành một chuỗi yếu tố được. Các công trình nghiên cứu thực nghiệm được phát triển mãi kể từ năm 1921, sau khi tạp chí *Psychologische Forschung* (Nghiên cứu tâm lí học) đã đăng tải công bố các công trình này. Phần lớn là bàn về tri giác và các quy luật của nó.

3. Những phản ứng chống lại nội quan

Trong môn tâm lí học của Wundt chúng ta đã thấy rõ vị trí của phương pháp hồi quan. Đó là một phương pháp nhằm sử dụng những sự làm

chứng của chính các chủ thể như một tài liệu nghiên cứu về những “kinh nghiệm trực tiếp”, về những “trạng thái của ý thức”. Năm 1858, Wundt không do dự gì đã viết (lời tựa cho quyển *Beitrag zur theorie der Sinneswahrnehmung*): “Mọi nền tâm lí học đều bắt đầu bằng nội quan.” Galton khảo sát về bản chất của các ảnh tượng tinh thần, còn Binet thì làm cuộc nghiên cứu thực nghiệm về trí thông minh và cả hai đều dựa trên nền tảng là nội quan.

Sau đó người ta thấy ngay nhược điểm của phương pháp này. Thật vậy, theo chính định nghĩa, phương pháp này phủ nhận phương pháp khách quan: chỉ có tôi mới biết được những trạng thái ý thức của tôi”, chỉ có tôi mới biết được “những kinh nghiệm trực tiếp của tôi”. Thế thì làm sao ta có thể kiểm soát được những trạng thái cùng những ý thức đó nhờ những người quan sát độc lập mà đây mới là đặc tính riêng biệt của một phương pháp khách quan.

Những nhược điểm ấy có hai mặt. Trước hết ta thử so sánh với các phương pháp của sinh lí học: nó không được xây dựng trên nền tảng của cảm giác do các chủ thể tự mình quan sát rồi kể lại, nhờ đó ta phát hiện được các cơ chế của sự tiêu hóa hay hô hấp. Mặt thứ hai, nhờ những thành công trong các cuộc nghiên cứu về tâm lí

thứ vật mà hiển nhiên là môn học này không hề
câu trợ đến nội quan tí nào. Từ đó, tại sao ta
không sử dụng trong tâm lí học về con người
những nguyên tắc của các phương pháp đã được
dùng trong sinh lí học và tâm lí học thú vật ?

4. Sinh lí học và tâm lí học

Theo một cách chung, chúng ta đã thấy vai
trò của sinh lí học – đặc biệt là sinh lí học thần
kinh trong việc thiết tạo nên một nền tâm lí học
thực nghiệm. Nhưng những vấn đề, từ lúc mới
bắt đầu đã gợi đến nền tâm lí học đó, đều có
quan hệ đến cảm giác cả. Việc nghiên cứu các quá
trình phức tạp hơn hình như có thể làm phát
sinh ra một ngành học mới. Những tiến bộ do các
nhà sinh lí học mang lại đã cho phép một số nào
giữa họ với nhau mừng tượng được ít ra nữa là
trong tương lai rằng họ có thể áp dụng những
phương pháp của họ vào các “hiện tượng tinh
thần” vào các sự “thích ứng ở mức độ thượng
đẳng”.

Chính vì vậy mà Claude Bernard đã viết
trong bài diễn văn đọc trong buổi lễ được nhận
vào Hàn Lâm Viện Pháp năm 1869:

Môn sinh lí học “muốn giải thích các hiện tượng tinh thần cũng như các hiện tượng khác của sự sống”

Nhà sinh lí học người Nga tên là I. P. Pavlov cũng đã nói, năm 1903 rằng: “Lí do nào đã khiến chúng ta thay đổi phương pháp trong việc nghiên cứu sự thích ứng thượng đẳng ? Không sớm thì muộn, khoa học nào dựa trên những loại suy của các biểu lộ ngoại giới đều sẽ mang lại cho chúng ta những dữ kiện khách quan về thế giới chủ quan của chúng ta, và trong khi làm sáng tỏ bất ngờ và thật nhanh chóng cái bản chất huyền bí của chúng ta thì nó cũng đưa ra ánh sáng cho chúng ta thấy cái cơ hệ và cái ý nghĩa thực hữu của điều mà chúng ta bận tâm về con người nhất đó là ý thức của con người.

Từ lúc ban đầu, công trình của I. P. Pavlov (1849-1936) là một tấm gương đẹp của một nhà sinh lí học phản ứng chống lại tính chủ quan và duy nhân luận* trong lối giải thích của môn tâm lí học xây dựng trên nền tảng là nội quan – chủ

* *anthropomorphisme* là một khuynh hướng nhằm đưa con người ra làm cái mẫu để phán đoán theo nó; đặc biệt là gán cho thú vật những đặc tính người làm căn bản cứ các cử thái của loài thú.

yếu là thuộc về con người. Nhờ sự phát triển các công trình của ông mà Pavlov đã rút ra được từ ngành tâm lí học khách quan một khái niệm vô cùng quý báu đó là *phản xạ có điều kiện* (réflexe conditionné): khi kết hợp một ngoại kích nào đó (ánh sáng, âm thanh, .v.v.) với một ngoại kích tự nhiên khiến phát sinh phản xạ (thức ăn khiến chảy nước bọt chẳng hạn) sau một thời gian thì sẽ đủ để kêu gọi ra phản xạ trong khi đó không còn ngoại kích tự nhiên nữa.

Những phản xạ có điều kiện còn cho chúng ta thấy một hình thái quan trọng của sự thích ứng vào môi trường: những điều kiện có kèm theo biến đổi, khi nó tái hiện, thì dùng làm dấu hiệu cho một thích ứng sinh lí vào sự biến đổi đó. Đối với con người ngôn ngữ cấu tạo nên một "hệ thống thứ hai của kí hiệu", và hệ thống này có thể thay thế cho những cảm giác "hệ thống thứ nhất" và mở rộng hoạt trường của cách thích ứng thật đáng kể. Trên phương diện kĩ thuật, phương pháp này cho phép chúng ta biết một cách khách quan là liệu một con người hay một con vật có phân biệt được hai loại kích thích đó không: thế là loại kích thích này phải dùng để làm dấu hiệu cho một phản xạ có điều kiện và loại kích thích kia thì không gây ra phản xạ nào hết.

Vào năm 1897, nhân dịp nghiên cứu về sự tiêu hóa mà Pavlov quan sát được tiếng động của những bước chân của người phục vụ trong phòng thí nghiệm, mang bữa ăn đến cho mấy con chó dùng để làm thí nghiệm đủ để khiến mấy con vật tiết ra dịch vị mà ông gọi là “sự tiết tâm linh”. Đến năm 1900, Pavlov mới nghiên cứu vấn đề này một cách có hệ thống và tìm cách giải thích hiện tượng ấy. Năm 1901, ông chống lại với người trợ giáo của ông là Snarsky, vì ông này đề nghị gọi những giải thích của Pavlov là sự “tiết tâm lý” (mà đúng hơn thì gọi là chủ quan hay duy nhân luận) còn Pavlov lại gọi sự tiết tâm linh ấy là “ước muốn” hay “tình cảm” của con chó. Pavlov tách ra khỏi người trợ giáo của mình và vẫn tiếp tục công việc mình trong lĩnh vực sinh lý học rồi đưa ra quan điểm về những mối liên kết thần kinh được thiết lập trong vỏ não con chó nhờ sự kết hợp giữa tiếng động của bước chân với sự tiêu hóa của bữa ăn mang đến. Năm 1903, Pavlov trình bày sự khám phá của mình tại Hội nghị y khoa ở Madrid. Khởi từ năm 1905 trở đi, ông cùng các môn đệ dốc công trọn vẹn vào một chuỗi công trình thực nghiệm về phản xạ có điều kiện rất lí thú, họ nghiên cứu các điều kiện của sự thành hình và dập tắt, những điều kiện của tổng quát hóa và chuyên biệt hóa, sự giao thoa của

nhiều phản xạ cùng một lúc, v.v. Năm 1923, Pavlov cho in quyển sách mang tên *Hai mươi năm kinh nghiệm trong việc nghiên cứu khách quan về tính hoạt động thần kinh thượng đẳng của thú vật* *. Quyển sách này vẫn giữ nguyên tên sách ấy, qua nhiều lần tái bản; ấn bản năm 1925 được dịch ra tiếng Pháp vào năm 1927 dưới tên là *Những phản xạ có điều kiện (Les réflexes conditionnels)*. Cũng trong năm 1927 đó ông cho in luôn quyển *Những bài giảng về sinh hoạt của vỏ não (Leçon sur l'activité du cortex)*. Khái niệm về hệ thống thứ hai của dấu hiệu, vào năm 1934, được viết thành một mục về “Phản xạ có điều kiện” cho bộ *Đại từ điển Bách khoa Y học*. Chúng ta thấy có sự gắn gũi giữa quan niệm về vai trò của ngôn ngữ trong mục này với *Nghiên cứu thực nghiệm về trí thông minh* của Binet viết vào năm 1903: “Chúng ta nên hiểu kích thích không những chỉ là việc áp dụng một tác nhân vật chất kích thích những cơ quan của cảm quan mà còn là tất cả mọi sự thay đổi mà chúng tôi là những người làm ra những cuộc thí nghiệm, chúng tôi gọi đây một cách tùy ý trong ý thức của chủ thể

* *Vingt ans d'expériences sur l'étude objective de l'activité nerveuse supérieure des animaux.*

mà chúng tôi đặt vào thí nghiệm; thế là đối với nhà tâm lí học, ngôn ngữ là một kích tác còn quý báu hơn nữa, và tôi xin nói rằng nó cũng chính xác như các kích tác cảm quan; ngôn ngữ này mang lại cho cuộc thí nghiệm tâm lí học một nghiên cứu rộng lớn thật đáng kể.”

Bên cạnh Pavlov, chúng ta còn có thể kể đến một nhà thần kinh học nữa và, vừa là một nhà tâm phân học, người Nga tên là W. Becherew (1857-1927), ông này đã từng làm việc với Wundt ở Đức và với Charcot (X. ch. IV) ở Paris. Ông đã viết nhiều sách về thần kinh học và tâm lí học và nhờ ngành tâm lí phản xạ học của mình mà ông đã đóng góp nhiều vào dòng tư tưởng muốn biến tâm lí học thành một khoa học khách quan.

Đối với những vấn đề tâm lí học, mưu cầu của các nhà sinh lí học cũng bùng nổ mạnh mẽ ở Pháp vào đầu thế kỉ, với mối lo âu là phải tiến hành tính khách quan bằng thực nghiệm. Vào năm 1889, H. Beaunis rời ghế Giáo sư ở Đại học Y khoa ở Nancy để về điều khiển một phòng thí nghiệm tâm lí học thực nghiệm của Đại học Sorbonne (và phòng thí nghiệm này tiếp tục được các nhà tâm lí học sau đây điều khiển: A. Binet, H. Piéron, P. Fraisse, G. Noiset). A. Dastre khuyến khích đệ tử của mình là Piéron (1881-

1964) liên kết chặt chẽ sinh lí học với tâm lí học và điều khiển những công trình nghiên cứu về “phản xạ tâm linh”. Về đề tài này, vào năm 1905, Malloizel có xuất bản một luận án rất quan trọng. Ông thực hiện những cuộc nghiên cứu cùng thời với Pavlov nhưng độc lập, riêng lẻ. E. Lopey, thạc sĩ sinh lí học cũng có những cuộc nghiên cứu chung cuộc với luồng ảnh hưởng của công việc trí thức đương thời. C. Richet là một nhà tâm lí học mà cũng vừa là một nhà duy sinh lí học (physiologiste) nữa.

Nhiều hiểu biết về các vùng dưới vỏ não đã ra đời để bổ túc dần dần cho những kiến thức liên hệ đến sinh lí học về phần thượng đẳng của não bộ, và vỏ não. Năm 1906, nhà duy sinh lí học người Ý tên là Pagano đã dùng nhựa độc (curare) chích vào các vùng ấy của con chó để tạo nên thái độ về sợ hãi, lo âu, giận dữ hay hiếu thắng. Nhiều công trình về sau, nhất là sau năm 1920, cho chúng ta thấy rằng phần ấy của não đóng một vai trò rất quan trọng trong sự điều hòa cảm xúc và cảm tình.

5. Tâm lí học thú vật và tâm lí học con người.

Chính môn tâm lí học thú vật đẻ ra một dòng tư tưởng thứ hai chống lại phương pháp nội quan. Ở Pháp, H. Piéron cho ấn hành năm 1908 trong *Tập san trong tháng (Revue du mois)* một bài báo mà nguyên là một bài giảng để mở đầu cho khóa học cho năm học trước ở trường l'École pratique des Hautes Études về "Sự tiến hóa của hệ tâm linh". Đó chính thật là bản tuyên ngôn của một nền tâm lí học khách quan, vứt bỏ ra khỏi lĩnh vực của nó hết mọi hiện tượng của "ý thức", xây dựng trên nền tảng là sự quan sát các phản ứng của một cơ hệ trong một môi trường nào đó, về thái độ ứng xử bao hàm ngầm một tâm lí học con người và một tâm lí học thú vật. Chính tác giả đã trợn vện đi vào con đường của tâm lí thú vật.

Bản văn đó hoàn toàn rõ ràng và đáng được trích dẫn ra đây: "... không phải loại bỏ, nhưng phải nói rằng chúng ta là không biết đến ý thức là gì trong các cuộc nghiên cứu ấy về hệ tâm linh đó là điều có thể xảy ra và cũng rất cần thiết phải vậy.

“Nhưng nếu các cuộc nghiên cứu ấy không hướng về ý thức thì nó hướng về cái gì, ý thức là điều mà sinh lí học không nghiên cứu đến? Các cuộc nghiên cứu ấy hướng đến hoạt tính của con người cùng những mối tương quan cảm quan cơ động ứng theo từng môi trường, về cái mà người Mĩ gọi là “the Behavior”, người Đức gọi là “das Verhalten”, người Ý gọi là “lo comportamento” và người Pháp chúng tôi gọi là “le comportement”^{*}. Thế là môn sinh lí học chuyên nhằm xác định cơ hệ của các chức năng, mối tương quan được xét riêng lẻ, trong khi đó thì tâm lí học nghiên cứu sự vận hành phức tạp của các chức năng ấy.

“Bản tuyên ngôn” ấy không để ra được một “trường phái” nào ở Pháp, chỉ vài năm sau trường phái ấy mới ra đời chung quanh chính những khái niệm đó và cũng chính từ ngữ đó và ở Mĩ, như Piéron nói, “sức nặng của truyền thống bị nhẹ kí đi rồi”.

Vào năm 1913, chính J. B. Watson (1878-1958) đã sáng lập ra trường phái “the behaviorisme” (duy cử thái luận): sự quan sát bên ngoài của các phản ứng của một cơ hệ (organisme), của “cử thái” của cơ hệ đó đã đủ để

^{*} cử thái: cử chỉ thái độ của con người hay con vật phản ứng theo từng môi trường.

thiết lập được những định luật cho phép chúng ta thấy trước được những phản ứng nào sẽ xảy ra đối với một biến đổi môi trường nào đó. Nhà tâm lí học có thể xác định rằng con chuột phân biệt được màu xanh da trời với màu xanh lá cây, trong những điều kiện như thế nào đó để nó chỉ có thể tự quy chiếu với màu sắc mà có thể đi tìm thức ăn trong hành lang xanh da trời của một “mê lộ” thực nghiệm và tránh hành lang xanh lá cây mà nền đất được tạo dựng bằng một mạng lưới có gai điện. Vậy ở đây chúng ta không cần – thật may thay! – kêu gọi đến sự làm chứng của các chủ thể nghiên cứu về các “trạng thái ý thức” của họ nữa đâu. Watson cố gắng chứng minh giống như vậy trong tâm lí học con người và cho xuất bản năm 1919 một quyển *Psychologie* (Tâm lí học) chỉ xây dựng trên những nguyên tắc ấy. Nhưng những quá trình thượng đẳng nơi con người có một vấn đề khó khăn. Liệu ta có phải chấp nhận với Watson rằng suy tưởng là một sự “trả lời miệng mình tàng”, và chính sự suy tưởng ấy cũng có thể được nhận biết đến, theo nguyên tắc, nhờ sự quan sát từ bên ngoài mà tạm thời chỉ thiếu có phương tiện kĩ thuật khá hữu hiệu thôi không? Chúng ta quan niệm rằng có vài học thuyết của những học “duy cử thái luận” còn phải được tranh luận bàn cãi. Nhưng ảnh hưởng của

phong trào này có hảo ý với một nền tâm lý học hoàn toàn khách quan là điều không chối cãi được.

Bắt đầu từ năm 1907, J. B. Watson thực hiện được vài cuộc nghiên cứu về việc con chuột học tập để rồi có thể lần mò được theo những con đường trong những “mê lộ” thực nghiệm. Năm 1913, ông cho in phần cốt yếu của những nguyên tắc tổng quát trong một bài báo trong *Tạp san Tâm lý học “Psychological Review”* lấy tên: “Psychology as the behaviorist views it” (Tâm lý học theo cái nhìn của nhà duy cử thái luận). Những quyển sách chính của ông đã ra đời là: *Cử thái. Dẫn nhập vào Tâm lý học đối chiếu (Behavior. An introduction to Comparative Psychology)* và *Psychology from the standpoint of a behaviorist* (1919) (Tâm lý học từ quan điểm của nhà duy cử thái luận).

Phản xạ có điều kiện của Pavlov cũng tạo nên một trong những phương pháp chủ yếu của trường phái mới này.

Đối với trường phái duy cử thái luận này chúng ta thấy đặc biệt có những nhà tâm lý học Mĩ như E. C. Tolman (1886-1959), ông này thực hiện được nhiều công trình quan trọng về sự học tập của con chuột, K. S. Lashley (1890-1958) được biết đến nhiều nhờ những cuộc nghiên cứu về sự

định vị vùng não. C. L. Hull (1884-1952) cũng đóng góp rộng rãi vào tâm lí học thực nghiệm những công thức hóa toán học của mình.

IV.- Sự tiến hóa mới đây

Trong tâm lí học, việc sử dụng phương pháp thực nghiệm hay phương pháp gần như là thực nghiệm bằng cách vận dụng sự đối chiếu các quan sát được thực hiện trong những điều kiện khác nhau một cách có hệ thống đã được phổ biến rộng rãi rồi. Những phương pháp này được dùng nhiều hơn trong tâm lí học vi phân, tâm lí học trẻ em, tâm lí học xã hội. Ngày nay khi nói đến tâm lí học “thực nghiệm” thì ta hiểu rằng họ muốn nói đến những công trình nghiên cứu về người lớn trung bình. Trẻ em nhất là bé sơ sinh cũng được đưa vào thí nghiệm (nhất là khoảng từ năm 1951) nhưng nhằm vào những vấn đề khác hơn là sự phát triển nơi trẻ em. Có vài chủ đề trong tâm lí học thực nghiệm đã biết được những sự phát triển quan trọng nhờ những công trình còn trung thành đường lối phương pháp cổ điển. Chẳng hạn như những công trình của B. F.

Skinner (sinh năm 1904), và các môn đệ của ông vào những năm 1930 đã từng nghiên cứu một hình thái mới về sự đặt điều kiện: chủ thể phải trả lời cho một dấu hiệu đã được xác định để có được sự gia tăng (phần thưởng). Có nhiều chủ đề cổ điển khác cũng được xem xét trở lại nhờ sự phát triển đáng kể của các cuộc nghiên cứu tâm sinh lí học. Đó là trường hợp của tri giác, tính cơ động, kí ức. Cuối cùng là những chủ đề mới hay ít nữa là đặt vấn đề theo một cách mới. Đó là sự ra đời của môn tâm lí ngữ học (psycholinguistique) kế tiếp cho những cuộc nghiên cứu về ngôn ngữ và đặt lại vấn đề rộng rãi nhờ ảnh hưởng của các lí thuyết ngữ học (ảnh hưởng của L. Bloomfield, khoảng sau 1950; ảnh hưởng của N. Chomsky mười năm sau) khoảng sau 1970.

Những tiến bộ kĩ thuật cách mạng được thực hiện trong lĩnh vực xử lí tự động của thông tin nhờ máy vi tính cũng mang lại cho tâm lí học (nhất là tâm lí học “thực nghiệm”) hai loại hiệu quả. Một mặt, sự nạp chương trình vào máy, nhờ loại suy, đã đưa ra những giả thuyết về những phương thức mà thông tin được mã hóa, xử lí và giữ lại trong bộ nhớ và được tìm thấy trở lại nhờ bộ óc con người. Đó là một trong những nguồn gốc của cái mà được gọi từ những năm 1960 là “tâm lí học nhận thức” (psychologie cognitive).

Mặt khác, phòng thí nghiệm của tâm lý học được trang bị bằng máy vi tính, trong một chừng mực nào đó, nó đã thay thế cho người làm cuộc thí nghiệm mà trước kia người làm thí nghiệm có một bốn phen kích thích các chủ thể để ghi nhận những câu trả lời. Cũng còn có những máy vi tính dùng để xử lý những dữ kiện thu thập được thông qua những lần thí nghiệm nữa. Việc tổ chức các thí nghiệm và lục soát lại kết quả của các thí nghiệm ấy đem ra thực hành một cách có hệ thống những nguyên tắc và các lý thuyết của R. A. Fisher (1890-1962). Những nguyên tắc và các lý thuyết được Fisher trình bày trong những tác phẩm của ông như là: *Statistical methods for research workers* (1925) (Phương pháp thống kê trong việc nghiên cứu) và *The design of experiments* (1935) (Kế hoạch cho những cuộc thí nghiệm) và đã xuất hiện trong tâm lý học thực nghiệm vào khoảng 1938. Sự công thức hóa toán học của những vấn đề liên quan đến truyền tin cũng đã được sử dụng trong tâm lý học thực nghiệm vào khoảng 1951. Lý thuyết về thông tin ấy trước hết là được C. E. Shannon và W. Weaver viết chung: *The mathematical theory of communication* (1949) (Lý thuyết toán học về sự giao thông liên lạc). Thật ra thì thống kê không còn là phương pháp toán học duy nhất được các

nhà tâm lý học dùng đến nữa. Toán học được dùng trong việc công thức hóa các “mẫu” (modèles) mà nhà thí nghiệm đem sự kiện ra thực hiện. Cũng giống vậy, đối với các mẫu stochastique* của việc học tập trong suốt thời kì sau năm 1950 (W. K. Estes, R. R. Bust và F. Mosteller, .v.v.). Tập san *British Journal of Statistical psychology* **, năm 1965 đổi tên thành từ *British Journal of Mathematical and Statistical Psychology*. Những sự đổi mới về toán học hay phương pháp ấy có thể đưa đến chỗ trở lại hay phát triển về những phương thức cũ trong việc tra cứu: phương pháp nội quan, và nhờ phương pháp này mà chúng ta bảo được chủ thể (người được đưa vào thí nghiệm) phân tách những “quá trình nhận thức” của họ, so sánh thời gian trả lời để đạt đến chính sự phân tích ấy.

Những áp dụng của tâm lý học thực nghiệm đã sử dụng những nghiên cứu được thực hiện trong phòng thí nghiệm về tri giác, tính cơ động, sức “chịu đựng” bị áp đặt bởi tính đa dạng của các dấu hiệu để mã hóa hay để xử lí trong một thời gian bị hạn chế.

* Theo xác suất.

** Tập san Anh về tâm lý học thống kê => Tập san Anh về tâm lý học, toán học và thống kê.

Những công trình về sự điều kiện hóa cho phép chúng ta chỉnh đốn lại những phương pháp “dạy học được lập chương trình” và vài phương pháp của Tâm lý trị liệu (psychothérapie) về cử thái.

Thật vậy, những cuộc nghiên cứu ấy cho phép chúng ta định nghĩa được các điều kiện và trong các điều kiện này có một loại công việc nào đó thì dễ được hoàn tất, và do đó những cuộc nghiên cứu ấy lại có thể tạo nên được những đổi thay các chỗ làm việc để đạt đến chỗ áp dụng cho số đông cá nhân lớn hơn (Humain engineering, ergonomie*).

Những áp dụng này được thực hiện nhất là sau đệ nhị Thế chiến, mà trong suốt thời gian này, các nhà tâm lý học “của phòng thí nghiệm” đòi hỏi phải sử dụng kiến thức của mình để phục vụ cho chiến tranh. Trước hết nó được áp dụng trong những vấn đề quân sự (đặt định chỗ ngồi để lái máy bay chẳng hạn) và về sau được bành trướng đến những vấn đề kỹ nghệ (điều khiển máy móc, sắp xếp việc đọc dụng cụ, v.v.).

* Nghiên cứu kỹ thuật các quy tắc thích nghi giữa công nhân với tập thể.

đi một người như ông, lấy một vật nhỏ để làm thí nghiệm về tâm lý học.

Ông đã làm thí nghiệm về tâm lý học và đã đạt được những kết quả đáng kinh ngạc.

CHƯƠNG II

TÂM LÝ HỌC THÚ VẬT

Trong chương này, chúng ta sẽ tìm hiểu về tâm lý học thú vật và những thí nghiệm của ông về tâm lý học thú vật.

I.- Sự tiến hóa của tư tưởng

Trong suốt chương trước, chúng ta đã thấy được những mối quan hệ đã từng nối kết tâm lý học “thực nghiệm” vào tâm lý học “thú vật”. Dĩ nhiên đối với người làm thí nghiệm về thú vật thì rất có nhiều biến đổi về điều kiện và môi trường. Thậm chí trong trường hợp mà ông ta cũng vừa là nhà duy sinh lý học nữa thì ông ta lại có thể tiêu hủy luôn các cơ quan của con thú để chứng thực cho những giả thuyết của mình nhằm giải thích cơ hệ của những cử thái đã được quan sát.

Sự thừa hưởng sâu xa của tâm lý học thú vật gồm có hai nguồn gốc nền tảng: nền tảng của

các nhà thú vật học và, cũng như trong tâm lí học thực nghiệm, vốn dĩ là của các triết gia.

Những quan sát về thú vật xa xưa nhất cùng những thói quen của nó mà ta có được dĩ nhiên là nhờ các ngư phủ và những người thợ săn. Và mới đây thì là nhờ tính hiếu kì của các nhà tự nhiên học. Cả hai loại người này, họ đều mô tả tỉ mỉ những thích nghi của những con mồi của họ vào những biến đổi điều kiện của môi trường; do đó, theo một nghĩa nào đó, họ đã nghiên cứu “tâm lí học thú vật”. Tuy nhiên, họ thường giải thích những cử thái mà họ quan sát theo mục đích và cứu cánh của họ thôi: họ là những nhà “duy cứu cánh” (finaliste), “duy nhân luận”. Chúng ta cần thiết phải làm thí nghiệm để biết xem đối với từng loại con vật đâu là những nguyên nhân xác định các cử thái được quan sát: những biến đổi nhân tạo như chiếu sáng chẳng hạn đủ để những con chim bay đi trú ngoài mùa; khi ta thử kích thích vào các con mái bằng những lối kích thích giả đồ thô bạo thì ta thấy những cử thái mẫu tử chỉ thể hiện vài đặc tính của những con chim trẻ thôi (và ta có thể xác định được), v.v.

Nhưng cũng như tâm lí học thực nghiệm, tâm lí học thú vật đã thừa hưởng những vấn đề đầu tiên của triết học rồi. Thật vậy, trong suốt

một thời gian, vấn đề chính yếu của tâm lí học thú vật là tìm hiểu xem liệu một chuỗi sinh vật một chuỗi Con người nhìn từ góc độ vi-cơ hệ, có tạo ra được một chuỗi liên tục hay không. Một vấn đề như thế có một nguồn gốc rất xa. Nhất là Descartes khi ông thử thiết lập ra sự khác biệt về bản tính giữa những con vật mà cử thái đã được giải thích nhờ những tính chất vật chất của nó mà với Con người thì vật chất và ý thức sẽ được kết hợp với nhau. Một nghệ nhân thiên tài có thể làm nên một con thú mà không thể nào làm nên được một con người bao giờ.

Gần chúng ta hơn có lí thuyết của Darwin về sự tiến hóa đã trực tiếp đặt cùng chính vấn đề đó cho tâm lí học thú vật. Đối với Darwin (1809-1882), những dị biệt giữa các cá thể của cùng một loài đều chịu chung một sự tiến hóa của các loài, cũng như sự thích ứng với môi trường. Ông đã cho xuất bản quyển *Origin of Species (Nguồn gốc của các loài)*, năm 1859. Ông chấp nhận rằng những dị biệt ấy đều có tính di truyền và các cá thể cũng có những đặc tính riêng để tạo ưu thế cho đời sống của các cá thể ấy, và nhờ đó, mà các cá thể này có cơ may để sống còn và truyền giống. Một cơ hệ của sự tiến hóa như thế bao hàm rằng có những biến đổi mà ta không nhận biết được từ thế hệ này sang thế hệ khác và vì

vậy mà có sự liên tục trong một chuỗi con vật. Chính Darwin đưa ra con đường nghiên cứu theo mẫu ấy, ông cho xuất bản năm 1872 quyển *Expression of Emotions in man and animals* (Cách biểu lộ cảm xúc của thú vật và của con người). Các cuộc nghiên cứu này không nhiều thì ít có phần nào lu mờ ở hậu diện; người ta chỉ chú trọng đến hai cực điểm. Một đằng là những cơ hệ hạ đẳng nơi các con vật giống với con người nhất là loài khỉ lớn, một đằng là đặt vấn đề theo cách thế khác nhau nhưng chủ yếu cũng như nhau.

Tuy nhiên, chúng ta nhận thấy rằng câu trả lời của những người làm thí nghiệm thay đổi theo tiêu chuẩn mà họ đưa ra để định nghĩa về ý thức cả: đối với Bethe (1898), ý thức là một khả tính sáng tạo, với Hachet Souplet (1900), ý thức đồng nhất với trí thông minh, với Loeb (1905), ý thức là một khả năng học tập, với Lukas (1905), ý thức là những dấu hiệu gián tiếp loại suy, với Yerkes (1906), ý thức là sự chuyên biệt hóa của hệ thần kinh và là sự biểu lộ của sự biến biệt. Chúng ta nhận thấy rằng có thể có một môn tâm lí học mà không dùng đến khái niệm ý thức vì từ này rõ ràng không thể nào định nghĩa một cách khách quan được đó là tâm lí học cử thái (Piéron, 1907; Watson, 1913). Vấn đề bề ngoài có vẻ là chủ yếu của tâm lí học thú vật lại bị loại ra khỏi

lĩnh vực của môn học này. Nếu có vài nhà nghiên cứu cứ tiếp tục nghiên cứu song song về Con người và về thú vật và chính nhờ một tinh thần rất khác nhau mà từ nay trở đi người ta mới xác định được đặc tính của tâm lí học thú vật.

Trong tinh thần đó, mưu cầu của nhà tâm lí học vẫn tiếp tục vượt qua hết những con vật đặc biệt mà họ nghiên cứu. Thật ra thì kinh nghiệm đã cho thấy rằng nơi con vật cũng như nơi con người những sự thích ứng đều xảy ra trong những quá trình như nhau và những kết quả thu được từ những cuộc nghiên cứu trên con vật lại có tầm tổng quát nữa.

Nhưng tại sao nhà tâm lí học lại phải đi tìm kiếm kết quả có thể phổ quát hoá đến con người từ việc nghiên cứu con vật thay vì nghiên cứu trực tiếp con người? Có nhiều lí do để biện minh lắm.

Trước hết, nơi con vật, một quá trình thường thì đơn giản nhất theo ý nghĩa đó, khi nó không giao thoa, hoặc giao thoa ít hơn, với những quá trình khác, đặc biệt là với những điều đã thủ đắc được trước đó. Đó là một trong những lí do khiến G. Viaud (1899 – 1961) nghiên cứu quan hướng động thú vật nơi loài cá *Daphnie* (1932).

Điều thứ hai, những công cuộc nghiên cứu trên con vật cho phép chúng ta đạt đến vài vấn đề ở mức độ sơ đẳng hơn bất cứ một cuộc thí nghiệm đơn giản nào nơi con người, và cũng nhờ đó mà chúng ta hiểu rõ được tự nhiên hơn.. Chẳng hạn như trường hợp nghiên cứu về sự sáng tạo nơi loài khỉ.

Cuối cùng, việc tìm ra những định luật có giá trị vừa đối với con người vừa đối với con vật không tất yếu bao hàm một thái độ duy nhân nhằm giải thích cử thái của con vật nhờ quy chiếu cử thái của con người đâu. Trái lại, đối với con người thì chúng ta đạt đến những lối giải thích “kinh tế” hơn và đơn giản hơn đối với con vật. Chính vì thế mà khái niệm về “ý thức” hoàn toàn có tính người phải loại bỏ ngay đồng thời cũng loại bỏ luôn phương pháp nội quan.

Sự tiến hóa của các dòng tư tưởng mà chúng ta vừa vẽ lại đây cũng đi kèm theo với sự tiến hoá của các phương pháp nữa.

II. - Sự tiến hoá của phương pháp.

Tâm lí học thú vật xuất hiện trước hết là ở Anh (như chúng ta đã nói đến tầm quan trọng của tư tưởng Darwin).

G. J. Romanes (1848 - 1894) ghi lại những giai thoại mà có một số thật đáng nghi ngờ, in thành những quyển *Animal intelligence* (Trí thông minh của thú vật) (1882), *Mental evolution in animal* (Tiến hoá tâm linh nơi thú vật) (1883).

C. L. Morgan (1852 - 1936) bắt đầu sử dụng phương pháp khoa học. Ông ta đưa ra một nguyên tắc để báo cho biết sự hồ nghi của các nhà tâm lí học, trong một chừng mực nào đó, đối với việc giải thích cử thái bằng các hạng từ ý thức: không bao giờ giải thích một hành động như là kết quả của một quan năng tâm linh thượng đẳng nếu hành động đó có thể được giải thích bằng một quan năng nào đó thấp hơn. Ông ta có thể quan sát trong những điều kiện tự nhiên của đời sống thú vật, và có thể biến đổi những điều kiện ấy để làm sáng tỏ những quan sát của mình, điều đó đã khiến cho phương pháp

thực nghiệm ra đời trong lĩnh vực này. Ông cho xuất bản quyển *Animal life and intelligence* (Đời sống thú vật và trí thông minh) (1890), *Animal behaviour* (Cử thái thú vật) (1900). Ông đã gây nên một ảnh hưởng rất lớn cho Loeb.

J. Loeb (1859 – 1924), một người Đức làm việc ở Mỹ, chỉ dùng thử một phương pháp vật lý-hoá-học để giải thích các hướng động (tropismes). Công cuộc thử nghiệm theo lối ấy đã từ khước luôn đối tượng của tâm lý học.

Những nhà nghiên cứu người Đức khác như T. Beer, A. Bethe, J. Von Uexkull, họ thấy đều muốn đưa tâm lý học về sinh lý học thần kinh hệ. Trong một bài báo xuất hiện năm 1899, họ đề nghị một từ vựng mới để thay thế từ vựng tâm lý học xây dựng trên nội quan và làm vướng mắt họ vì vấn đề có tính khách quan. Họ sẽ dùng từ photo-réception (tiếp nhận hình ảnh) thay cho từ sensation visuelle (cảm giác thị quan), .v.v. Sự đối lập của tâm lý học với sinh lý học (điều này đã xảy ra với một Pavlov vào năm 1901 về vấn đề giải thích sự “tiết tâm linh”) dựa trên một định đề mà định đề này còn phải được bàn cãi vì theo định đề đó thì phương pháp của tâm lý học chỉ rỗng là chủ quan. Đối với các nhà nghiên cứu người Đức này việc không thể nào chỉ dùng thuần túy ngôn ngữ sinh lý học để chứng tỏ cho thấy dù

sao thì vẫn có các sự kiện trên một bình diện khác có thể quan sát được theo một thang cấp khác. Danh từ “khách quan” không được thành công cho lắm.

H. S. Jennings (1868 – 1947) chống đối lại trường phái cơ động máy móc này; việc này đã được báo trước rồi. Tất cả những cuộc tranh luận đã diễn ra giữa các nhà sinh vật học với nhau. Nhưng họ đã có những công trình đầu tiên của môn tâm lí học thú vật và môn này từ từ đã trở nên một môn học tự trị. Người ta mở ra các phòng thí nghiệm chuyên biệt ở các đại học Clark, Harvard, Chicago giữa những năm 1899 và 1903. Ở Pháp, với những phương tiện yếu kém hơn, H. Piéron đã bàn tới lĩnh vực này năm 1904 (“Les méthodes de la psychologie zoologique” (Phương pháp của tâm lí học thú vật). Các công trình của ông thường dùng đến các động vật biến không xương sống, đặc biệt là hướng đến việc nghiên cứu các cảm tính khác nhau và cả kí ức nữa.

Nhưng chính ở Mĩ mới đạt đến những công trình quan trọng.

Như chúng ta đã kể đến những công trình của Thordike. Ông ta theo đuổi nhiều cuộc nghiên cứu về sự học tập mà đa số công trình là thuộc về

tâm lí học thú vật. Loài chuột lại trở thành phương tiện dự ngôn của các nhà nghiên cứu Mĩ. Năm 1900, chính W. S. Small đã thực hiện những thí nghiệm đầu tiên về sự học tập của loài chuột tìm lối đi trong một mê lộ. Năm 1911, Watson cho phép chúng ta xác định rằng hai loại kích thích khác nhau đối với một con vật có thể cùng tạo nên những dấu hiệu cho phép con vật đó có thể phân biệt được con đường nào đưa nó đến chỗ có phần thưởng khác với con đường nào mà nó sẽ bị “phạt”.

Bắt đầu từ đó, việc nghiên cứu sự học tập của loài chuột rất phát triển đến độ ta không thể nào lược đồ hóa sự phát triển ấy trong vài dòng được. Những nhà “duy-cư thái” Mĩ đóng góp rất nhiều vào việc này.

R. M. Yerkes nghiên cứu ở mọi mức độ của thang cấp thú vật từ con cua cho đến những con khỉ giống con người. Còn đi xa hơn nữa, năm 1913, ông đề nghị dùng giới hạn lại môn tâm lí học “đối chiếu” vào tâm lí học thú vật và hãy sử dụng nó trong những việc so sánh giữa những nhóm người với nhau (hiện thời: tâm lí học nguyên sinh). Ông dùng những bài trắc nghiệm để đo trí thông minh của những người bất bình thường. Ông còn cộng tác với việc chọn lọc tâm lí học trong quân đội Mĩ suốt đệ nhất Thế chiến.

Ông dùng việc kích thích các vùng của não bộ hay sự phá hủy các vùng ấy để định vị các trung tâm cảm giác và hoạt động. (Fritsch và Hitzig, 1870). Những phương pháp của loại này về sau chỉ áp dụng vào việc nghiên cứu cử thái phức tạp hơn, như sự đặc thù các tập quán hay học tập chẳng hạn (S. I. Franz, 1902; K. S. Lashley, 1917).

Những phương pháp ấy mới đây cũng còn được sử dụng nhờ ghi lại được hoạt động điện năng của não bộ mà nhà sinh lí học người Anh là Canton đã thực nghiệm trên con vật ngay từ năm 1875, tức là khoảng năm mươi năm trước cả những cuộc quan sát đầu tiên nơi con người (H. Berger, 1929).

Chúng tôi quan niệm dễ dàng rằng việc nghiên cứu tâm sinh lí học về não bộ dễ thực hiện với đối tượng nghiên cứu là loài vật hơn là con người. Chúng tôi cũng có thể hiểu rằng những cuộc nghiên cứu ấy xảy ra trong các xã hội thú vật đó đóng góp nhiều cho một tâm lí học xã hội. Điều làm chúng ta ngạc nhiên hơn là những công trình về tâm lí học thú vật, như của K. Lorenz chẳng hạn, đã đạt đến những khái niệm mà Freud nhắc nhở chúng ta phải chú ý đến khi bàn về nguồn gốc của vài rối loạn nào đó của cử thái con người.

CHƯƠNG III

TÂM LÝ HỌC VI PHÂN

Tâm lý học thực nghiệm có đối tượng nghiên cứu là con người hay thú vật, chính yếu chính là một môn tâm lý học *tổng quát*: nó đi tìm những “định luật” có giá trị cho nguyên cả loài người và chung cả cho hết mọi sinh vật nữa. Nhưng nếu chúng ta xét đến những nhóm cá nhân riêng (đàn ông và đàn bà chẳng hạn) và cả đến những cá nhân khác nhau nữa, thì chúng ta nhận thấy rằng tất cả các nhóm người, tất cả các cá nhân đều không thích ứng được vào những biến đổi môi trường theo một cách giống hệt nhau đâu. Như là “định luật”, về mối quan hệ tự phân tán ra trong những giới hạn nào đó khi chúng ta xem xét những cá nhân hay những nhóm cá nhân khác nhau. Nghiên cứu về những biến đổi môi trường ấy giữa những cá nhân hay

giữa những nhóm cá nhân là đối tượng của môn tâm lý học vi phân.

Có hai loại nghiên cứu thực nghiệm hướng đến những dị biệt cá nhân. Vài người chỉ chuyên nghiên cứu thuần lý thuyết. Trục tiếp xuất phát từ học thuyết Darwin, trước hết là những công trình của F. Galton. Những công trình này lại làm nảy sinh ra sự phát triển đáng kể của môn thống kê áp dụng trong tâm lý học, đây là sự phát triển mang lại nhiều cống hiến quan trọng của những nhà nghiên cứu người Anh mà hiệu quả lại hướng về những ngành khác của tâm lý học.

Những nghiên cứu khác lại chỉ thuần thực tiễn. Người ta có thể áp dụng môn tâm lý học mới vào những vấn đề xã hội, mà môn tâm lý học mới này không thoát khỏi tầm nghiên cứu của Galton, trước hết được J. Mackeen cụ thể hóa trong những cuộc nghiên cứu của mình. Nhờ những phương pháp thống kê triển khai đến những cứu cánh có tính lý thuyết hơn, nhờ sự thành công của Binet trong việc đo lường các quá trình thượng đẳng, và những ứng dụng này đã bành trướng mạnh mẽ ở một số quốc gia và nhất là ở Mi.

I. – Nguồn gốc của việc nghiên cứu các dị biệt cá nhân

Chúng ta đã biết thế nào là tầm quan trọng của vai trò của cá nhân trong lí thuyết tiến hóa của Darwin nêu ra năm 1859. Có những dị biệt tạo dễ dãi cho cá nhân thích nghi vào hoàn cảnh, và chính nhờ đó mà cá nhân cũng có cơ may tồn tại và có thể sản sinh ra con cháu mang tính chất của cá nhân đó nếu những đặc tính này có tính di truyền. Một lí thuyết như thế có thể gợi ra nhiều chủ đề nghiên cứu khác biệt nhau, nhất là: những dị biệt nơi con người đối với những tính chất có thể đo lường được, những phương pháp đo lường các dị biệt ấy.

Ngài Francis Galton (1822-1911) một nhà bác học quý tộc người Anh rất quan tâm đến những lĩnh vực khác nhau nhất của khoa học đương thời, theo cách thức rất thông minh chứ không có tính hệ thống. Hình như, môn tâm lí học, nói một cách tổng quát hơn, những cuộc nghiên cứu về con người lúc nào cũng được hưởng nhiều cống hiến của các nhà nghiên cứu mang lại cả. Cái đáng giá chính của nó là làm cho ta thấy

<https://tieulun.hopto.org>

được sự phong phú của thống kê về những dị biệt cá nhân và di truyền.

Ngay từ năm 1869, trong quyển *Hereditary Genius (Di truyền thiên tài)*, Galton đã đề nghị đo lường mức độ của “thiên tài” của một cá nhân theo tỉ lệ (tần số) của các chủ thể trong một mẫu dân số mà các chủ thể này sẽ vượt qua cá nhân đó. Năm 1885, chính ông ta đã áp dụng nguyên tắc đó dưới dạng thức vẫn thường dùng từ khi được áp dụng trong tâm lí học vi phân (“một chuỗi” trắc nghiệm). Nhân dịp Triển lãm Quốc tế Sức khỏe ở Anh vào năm 1884, ông đã mở cho công chúng xem một “Phòng thí nghiệm đo lường con người”, và ở đây khách viếng thăm có thể được đo lường bằng mười bảy cách khác nhau.

Phòng thí nghiệm đo lường con người hồi năm 1884 cũng hay như các phương pháp đã được sử dụng dùng trong phòng thí nghiệm ấy để thực hiện chính những việc đo lường ấy. Galton vừa mới cho xuất bản quyển *Inquiries into human faculty and its development* (1883). Trong đó ông đưa ra một nhận xét rất rõ ràng về sự kinh quá từ các phương pháp phức tạp trong phòng thí nghiệm tâm lí học thực nghiệm nhằm phân tách một hiện tượng tâm lí một cách tế nhị được chừng nào hay chừng ấy mà chỉ sử dụng có vài chủ thể để nghiên cứu thôi, sang các phương

pháp đơn giản hóa, nhanh chóng hơn nhiều, trên thực tế cho phép chúng ta đo lường được một số cá nhân, điều đó khiến cho việc nghiên cứu thống kê về những dị biệt cá nhân có thể áp dụng được. Những thí nghiệm trong những năm sau đó được gọi là “trắc nghiệm” tâm lí, và chúng ta sẽ nói về điều này trong những chương tới.

Thế là những cuộc nghiên cứu ấy đã sử dụng việc đo lường các dị biệt cá nhân từ lĩnh vực vật lí đến lĩnh vực tâm linh và cấp cho chúng ta cả một phương tiện đơn giản để giải thích các đo lường ấy.

Những đối tượng chủ yếu của những công trình ấy vẫn là dùng thí nghiệm để kiểm chứng tính di truyền thượng đẳng hay hạ đẳng để được thiết lập. Đó còn là phương pháp thống kê do Galton nghĩ ra cho phép ta thực hiện được kiểm chứng đó, và hẳn đó cũng sẽ là sự khám phá phong phú nhất của Galton.

Trong quyển sách ông cho xuất bản năm 1889, *Natural inheritance* (Thừa hưởng tự nhiên), Galton bàn cãi nhiều về khái niệm ấy theo một lối đầy đủ nhất, và áp dụng nó vào việc nghiên cứu về di truyền. Nhưng khái niệm ấy còn được áp dụng nhiều vào những vấn đề khác nữa. Mỗi hiện tượng sinh vật học, kinh tế, xã hội và thậm chí là vật lí đều thường bị một số hiện tượng

khác gây nên một ảnh hưởng song hành. Theo cách đó, chúng ta quan sát được rằng giữa hai hiện tượng nào đó trong số các hiện tượng đồng thời xảy ra, mối liên kết không bao giờ hoàn hảo cả, bởi vì ảnh hưởng bởi những ảnh hưởng “phiến loạn” của những hiện tượng khác. Từ đó mà ta có thể diễn tả được “hệ số giao hỗ” có mức độ của mối liên kết mà ta quan sát được.

Tính phức tạp của những nguồn ảnh hưởng đó đặc biệt thật hiển nhiên trong tâm lí học và chúng ta không ngạc nhiên gì việc các phương pháp thống kê đã từng được áp dụng rất sớm trong lĩnh vực của chúng ta.

Được cải thiện một cách rộng rãi hơn nhờ một đệ tử của Galton là K. Pearson, các phương pháp thống kê sẽ có một sức đẩy mới về việc nghiên cứu các “nguyên nhân” chung của sự biến thiên tạo ra nhiều đặc tính trong tâm lí học, mà Galton đã nói đến hồi năm 1888. Cuộc nghiên cứu này đã sử dụng một phương pháp mà mấy năm sau gọi là “phân tách phần tổ” (analyse factorielle).

Với Spearman và những nhà tâm lí học người Anh khác như là Ngài Cyril Burt (1883-1971) và ngài Godfrey Thomson (1881-1955), đã đánh dấu cho những bước khởi đầu của một hướng nghiên cứu mới, và có lẽ chúng ta nói được

rằng đó là những bước khởi đầu của một môn “tâm lí học thống kê”. Và dĩ nhiên môn học này không phải là lãnh địa riêng của nước Anh, nó phát triển rất mạnh ở Mỹ, chẳng hạn như L. L. Thurstone (1887-1955) cho in năm 1931 một bài báo, và năm 1935, một quyển sách về phương pháp của riêng ông (*The Vectors of the mind*) (Những véc-tơ của tinh thần). Những nhà tâm lí học người Anh dùng phương pháp phân tách phần tử để hướng đến chỗ miêu tả cử thái con người bằng cách phân tách “những phần tử” (đây là phạm trù miêu tả nguyên nhân đúng hơn) mà tầm quan trọng không đều nhau: một phần tử tổng quát gây nên cả một tập hợp cử thái quan sát được, rồi một số nhỏ phần tử ít quan trọng hơn, rồi đến những phần tử nhỏ hơn nữa mỗi lúc mỗi nhiều hơn và giới hạn hơn. Đó là quan niệm “đẳng cấp” về trí thông minh của C. Burt ngay từ khi ông cho xuất bản quyển *Factors of the mind* (1941). Hình như những quan niệm của Spearman (thoạt đầu chỉ bám vào một mẫu nguyên nhân chung: phần tử tổng quát) và quan niệm của Thurstone (trước hết, năm 1938) chỉ dùng có một chuỗi phần tử độc lập mà không có một phần tử nào là tổng quát cả, cả hai quan niệm này đều hội tụ vào với quan niệm của C. Burt.

Như vậy chúng ta thấy rằng môn tâm lý học thống kê xuất phát từ những dị biệt cá nhân đã đề ra một phương pháp mới cho môn tâm lý học tổng quát. Trong lúc tìm hiểu làm thế nào mà những thành công (hay thất bại) trong những cố gắng khác nhau nơi cũng chính các cá nhân ấy được liên kết với nhau, thì chúng ta có thể minh xác được cách kết hợp của những quá trình mà cố gắng cá nhân thực hiện được.

Không nói lại những cống hiến (1925-1935) của một nhà thống kê người Anh khác, mà chúng ta đã nhắc đến nhân bản về sự tiến hóa của môn tâm lý học thực nghiệm mới đây, bây giờ chúng ta có thể theo dõi sự phát triển của các lý thuyết cùng những áp dụng thực tiễn liên quan đến sự dị biệt cá nhân.

II. - Những lý thuyết liên quan đến những dị biệt cá nhân

Không có ai chối cãi rằng những dị biệt đã quan sát được giữa các cá nhân với nhau một phần khởi phát từ những nhân tố di truyền mà vài cá nhân đã thừa hưởng, và một phần thì do

ảnh hưởng môi trường. Không có ai phủ nhận rằng những dị biệt ấy một phần nào, chỉ một phần nào thôi, lại có thể biến đổi được từ tác động của môi trường. Nhưng có những bất đồng ý kiến đáng kể xảy ra về tầm quan trọng của hai phần tố đó, về cơ học của hoạt động của hai phần tố ấy và tiếp theo nữa là về giới hạn của những điều kiện có thể chủ động biến đổi của môi trường.

Người ta nhận thấy rằng tất cả đều xảy ra như thể là một trong số những đặc tính nhằm chỉ định cho một cá nhân (và do đó mà nó cũng chuyên biệt hóa luôn các cá nhân) bị lệ thuộc một phần vào một hay nhiều phân tố độc lập hay là "mầm di truyền" (*gène*). Những mầm di truyền này truyền chuyển từ thế hệ này sang thế hệ khác theo những định luật có thể xác định được nhờ thống kê toán học. (Một quyển sách quan trọng về vấn đề này là quyển sách của Fisher cho xuất bản vào năm 1930: *The genetical basis of natural selection* (Nền tảng di truyền của đào thải tự nhiên). Những giens (*gènes*) này cùng những tính chất của sự kết hợp của những *gènes* ấy đặc biệt cho mỗi lần thụ thai, xác định sự cấu tạo di truyền của mỗi cá nhân, điều này rất cố định và độc lập không bị những biến động của môi trường ảnh hưởng. Nhưng môi trường sẽ can

thiệt vào sự phát triển và hai cá nhân có được thừa hưởng đúng cùng một gia tài thì không giống nhau trăm phần trăm đâu. Một trong những phương tiện dùng để xác định ảnh hưởng của môi trường nơi con người chính xác là so sánh những cá nhân, những cặp "thật sự" song sinh.

Nhờ đâu mà chúng ta thấy rằng toàn bộ những quan niệm đó lại có thể định hướng được những áp dụng của tâm lí học đến chỗ xem xét những dị biệt cá nhân như thể là ta có thể thực hiện được bằng các bài trắc nghiệm, cho nên, những dị biệt trong các năng khiếu (tức là những khả năng học tập) rất sớm được quan sát đến như những yếu tố vững chãi trong một mức đo lường thật rộng rãi. Thế là chúng ta có thể dùng trắc nghiệm để tiên đoán những gì có thể xảy ra sau những cuộc thành công, trong từng hoạt động. Dựa trên nền tảng là trắc nghiệm, những tiên đoán ấy đã được thực hiện trong rất nhiều quốc gia. Chúng ta sẽ nhận thấy rằng những áp dụng ấy đã bắt đầu thực hiện trước khi những lí thuyết di truyền Mendel được triển khai. Tính di truyền của Mendel đã cấu tạo nên nền tảng cho lí thuyết thích ứng vào những áp dụng của tâm lí học vì phân tốt nhất: đó là một sự kiện mà dựa vào đó những người chủ xướng và những người đối

ngịch nhau có thể đồng nhất với nhau để thí nghiệm (một bài thuyết trình về những lí thuyết Mendel đã mở đầu cho quyển *Khảo luận về tâm lí học ứng dụng (Traité de Psychologie appliquée)* xuất bản từ năm 1949 đến 1959, dưới sự chỉ đạo của H. Piéron).

Bởi vì ta thấy có những người chống đối quan niệm di truyền của Mendel và những nhà tâm lí học không nhận hết mọi điều bổ ích của việc nghiên cứu có hệ thống về những dị biệt cá nhân. Sau đó thì người ta không ai còn ngạc nhiên gì những người này và những người kia lại xích lại gần với nhau. Thật vậy, hai thái độ đồng thời cùng phát triển, khoảng từ năm 1930 và thậm chí ngay trong cùng một nước, đó là Liên Xô.

III.- Sự phát triển của ứng dụng

Có một nhà tâm lí học người Mỹ tên là James McKeen Cattell (1860-1944), ông là nguồn gốc của những áp dụng rộng rãi của phương pháp trắc nghiệm. Phụ tá cho Wundt ở Leipzig vào năm 1883, ông ta rất quan tâm đến những dị biệt cá nhân trong những thí nghiệm tâm lí học tổng

quát trong phòng thí nghiệm. Năm 1888, nhờ làm giảng viên ở Đại học Anh ở Cambridge, mà ông đã tiếp giao với Galton. Sự nổi tiếng của Cattell là nhằm thực hiện một chuỗi thang bậc áp dụng thực tiễn rất quan trọng cho những gì mà ông đã học được từ Wundt và Galton. Năm 1890 ông ta là người đầu tiên dùng từ *trắc nghiệm* và thực hiện nhiều cuộc thí nghiệm đặc biệt về những dị biệt cá nhân. Nhưng sự nổi tiếng lớn lao của ông có được ở Mỹ có lẽ vẫn kém hơn những công trình khoa học mà ông thực hiện với tư cách là một người tổ chức và quản lí giỏi, một nhà thực hiện năng động: ông thành lập những phòng thí nghiệm, những tập san khoa học và một tổ chức thương mại lấy tên là *Psychological Corporation*, nhằm cung ứng cho quần chúng ngay lúc ấy những dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục và kĩ nghệ.

Tuy nhiên, chưa có ngay những thành công thực tiễn đâu. Từ năm 1890, vào những năm đầu của thế kỉ XX, những trắc nghiệm ứng dụng của Cattell và các môn đệ của ông đều cùng là một mẫu của Galton đã sử dụng thấy, đều xuất phát từ những tài liệu trong phòng thí nghiệm của Wundt cả: những quá trình sơ đẳng (cảm giác, tri giác, thời gian phản ứng) có một vị trí rất quan trọng. Chúng ta nhận thấy rằng những tiên đoán

về sự thành công ở trung học hay đại học xây dựng trên các bài thi thì không khác là bao. Kỹ thuật về các mối quan hệ giao hộ do Galton đưa ra cho phép chúng ta đánh giá một cách chính xác mối liên hệ giữa kết quả của các bài trắc nghiệm với kết quả học tập ở trung học hay đại học. Năm 1892, Jastrow và năm 1901, Wissler nhận xét rằng những mối quan hệ ấy rất mờ nhạt hay không đáng kể, và phương pháp trắc nghiệm cũng tiêu tụt luôn.

Chúng ta có lẽ còn nhớ rằng (Ch. Một) chính vào lúc mà ở phía bên kia Đại tây dương, Binet và Henri đã viết trong những bài báo của họ đăng trong "Tâm lý học cá nhân" (la "Psychologie individuelle") rằng cái cách tốt nhất để làm cho các cá nhân dị biệt với nhau là nhằm đánh giá các mối quan hệ ấy từ những cạnh góc của "những khả năng thượng đẳng" (kí ức, bản chất của những ảnh tượng, tâm thần, v.v.) và phê phán kịch liệt những phương pháp vi phân xuất phát từ phòng thí nghiệm. Năm 1899, Sharp ở Mỹ đã sử dụng lại bài báo ấy để áp dụng trong lĩnh vực nghề nghiệp (trong khi đó các tác giả người Pháp nghĩ rằng chỉ có thể áp dụng cho "nhà mô phạm, y sĩ, nhà nhân loại học và cả đến ông quan tòa") mà thôi. Nhưng Binet không chịu nhìn được. Tháng mười năm 1904, có

một cuộc họp của ủy hội cấp bộ “đặc trách về việc đo lường để bảo đảm lợi ích giáo dục đối với những trẻ em bình thường”. Ủy hội này ra quyết định rằng “không một trẻ em nào bị nghi ngờ là học thụt lùi lại bị loại ra khỏi trường học bình thường và được nhận vào một trường học chuyên biệt khác mà lại không phải qua một kì thi có tính sư phạm và y khoa, kì thi này sẽ chứng nhận rằng trạng thái tinh thần của nó đã khiến nó không tiếp thu được lối giáo dục trong các trường học bình thường, theo một mức độ nào đó”. Binet nhấn mạnh rằng cần thiết phải có một phương pháp thi cử thật khách quan và đề nghị cùng với Simon cái “bậc thang” nổi tiếng của ông phải được đem ra thực hiện từ một số bài thi ngắn, biến đổi, và không khác với những hoàn cảnh bình thường là mấy, và ứng cho những “quá trình thượng đẳng” luôn nữa. Có ba bài báo xuất hiện năm 1905, 1908, 1911 trong “*Niên san tâm lí học*” (*L'année psychologique*). Phương pháp bậc thang đã nhanh chóng được Goddard và Healy (1910-1911) dịch ra ở Mĩ và được Terman (1916-1937) áp dụng ngay. Những phương pháp tiên đoán dựa trên “tuổi tâm lí” của chủ thể (đó là tuổi trung bình của những trẻ em bình thường có cùng một thành công như chủ thể trong bậc thang) cho ta thấy rằng nó là phương pháp tốt hơn những

tiên đoán được thực hiện từ những bài trắc nghiệm “sơ đẳng” của Galton và của Cattell. Đó là dấu hiệu của một sức bật mới của phương pháp trắc nghiệm, trước hết là ở Mỹ, sau đó là ở nhiều nước khác.

Ta không thể nào theo dõi những giai đoạn theo từng chi tiết được. Tuy nhiên, hình như trong nhiều trường hợp khác ta lại thấy lại khuynh hướng nghiên cứu những dị biệt cá nhân dưới góc độ của các đặc tính phức tạp, kết cấu chặt chẽ, mà chúng ta vừa theo dõi những biểu hiện đầu tiên xác định tính chất một chủ thể nhờ một đồ biểu chỉ cho ta thấy một cách tổng hợp những phần thượng đẳng và những phần tử hạ đẳng tương đối trong những lĩnh vực khác nhau (Rossolimo, 1909; Claparède, 1916); cách sử dụng những bài thí nghiệm về “nhân cách” hay “tính khí” bổ túc cho những thí nghiệm về trí thông minh, nhất là khởi từ năm 1930; mô tả những kết quả thu nhận được nhờ một thí nghiệm theo nghĩa là phân tố riêng lẻ nhờ một “phân tách phân tố” (United State Employment, 1945), v.v.

CHƯƠNG IV

TÂM LÝ HỌC BỆNH LÝ VÀ PHƯƠNG PHÁP CHUẨN ĐOÁN LÂM SÀNG

Nếu có thể tách rời ra các khuynh hướng chung trong nhiều công trình đa dạng thì hình như một trong những khuynh hướng nền tảng nhất là khuynh hướng đã đưa đường dẫn lối các nhà tâm lý đến trường phái của các sự kiện tức là cử thái của những người bị bệnh tâm thần, và đây là cả một nền tảng để xây dựng nên môn tâm lý học bệnh lý.

Người mà đã tham dự một cách quyết định vào việc cá biệt hóa cho môn tâm lý học bệnh lý - đây chính yếu là một ngành tâm lý học Pháp - không phải là một thầy thuốc mà là một triết gia, đó là Th. Ribot.

I.- Th. Ribot (1839-1916)

Đúng ra mà nói thì đó là một triết gia khá nghiêm khắc với triết học mà ông đã từng học được ở trường Cao Đẳng (École Normale Supérieure); ông thi đậu vào trường này năm 1862. Năm 1870, ông cho xuất bản quyển *La Psychologie anglaise contemporaine* (Tâm lí học Anh hiện đại) mà chương dẫn nhập đã gây nên một tiếng vang rất lớn. Ông ta xác lập rằng tâm lí học phải tách rời khỏi siêu hình học và bỏ mặc cho siêu hình học với những nghiên cứu về những “nguyên nhân đầu tiên” và phải bám chặt vào việc quan sát các sự kiện thật khoa học, các sự kiện này phải được quan sát rộng rãi, hơn là chỉ bó hẹp lại trong sự “quan sát nội giới”: sự quan sát này có thể mở rộng đến cả những hiện tượng của tinh thần của cả các thú vật nữa, và đồng thời coi những con thú ấy không những chỉ dưới dạng trưởng thành mà thôi, mà còn phải quan sát nó theo từng thời kì phát triển kế tiếp nhau nữa; sự quan sát này còn mang lại cho những nhà nghiên cứu cả một hoạt trường mênh mông, gần

như không biên giới. Nó độc lập đối với siêu hình học, tâm lí học không nhất thiết phải lẫn lộn với sinh lí học. Từng lĩnh vực riêng của tâm lí học thú vật và tâm lí học đối chiếu, chính ông ta tự mình khám phá ra chính lĩnh vực của tâm lí học bệnh lí từ những toàn bộ công trình nghiên cứu của mình.

Những sự kiện mà ông ta cần đến là những sự kiện ông ta rút ra được từ nhiều cuộc quan sát rải rác “trong những quyển sách về y học, trong các thiên khảo luận về bệnh tâm thần, trong các bài báo của các nhà tâm lí học khác nhau”. Ông ta tìm thấy được trong sự bấn loạn tâm lí có dấu hiệu của một phương pháp thực nghiệm. Thật vậy, sự bấn loạn này xảy ra theo một trật tự được thiết lập hẳn hoi, theo đó thì cái mới bị thủ tiêu trước cái cũ, cái phức tạp tự hủy trước cái đơn giản. Những mức độ khác nhau của sự tan loãng đối với chúng ta lại là sự phân tách của cả một quá trình ở những mức độ khác nhau mà chúng ta không thể nghi ngờ gì nữa, bao lâu mà những mức độ ấy còn hội nhập vào một hoạt động bình thường. Ông ta đã áp dụng phương pháp ấy trong những quyển sách mang đến cho ông một tiếng tâm thật lòng lắng: *Les maladies de la mémoire* (1881) (*Những căn bệnh của kí ức*), *Les maladies de la volonté* (1883) (*Những căn bệnh của ý chí*),

Les maladies de la personnalité (1885) (*Các bệnh của nhân cách*). Ông trở thành giáo sư ở Đại học Sorbonne vào năm 1885, rồi, năm 1888, giáo sư ở Collège de France* ông dạy môn tâm lý học thực nghiệm và đối chiếu, nhờ Renan mà trường mới mở ra bộ môn này cho ông giảng dạy. Nối tiếp với Freud – có lẽ là người đi trước – ông thiết lập năm 1896 tính ưu đẳng của đời sống tình cảm trong đó các khuynh hướng, một phần nào vô thức, đóng một vai trò nền tảng, có thể hướng ngoại dưới những dạng thức khác nhau, hoặc là nối tiếp theo sự ngưng phát triển tình cảm (sự “phát triển bất túc” (inflationisme) về tâm lý của Ribot đã báo hiệu cho sự “tụt hậu tình cảm” (l’arriération affective) của Freud), hoặc là do sự tan loãng của những đặc thù mới hơn. Năm 1914 ông lại trở lại với những vấn đề về *Đời sống vô thức và chuyển động* (*La vie inconsciente et les mouvements*).

Rất tiếc là chính mình không được quan sát trực tiếp được các cơn bệnh, vì không phải là thầy thuốc, ông đòi hỏi môn đệ của mình học triết học đồng thời phải học luôn y khoa để tạo

* Giáo sư ở trường này còn lớn hơn ở bất cứ một đại học nào khác ở Pháp, kể cả trên thế giới (N.D.)

lại một truyền thống mà ở Pháp những người phù hợp với truyền thống đó là quý vị giáo sư tâm lý học ở Đại học Sorbonne hay ở trường Collège de France (P. Janet, G. Dumas, H. Wallon, C. Blondel, G. Poyer, P. Lagache).

II.- P. Janet (1859-1947) và G. Dumas (1866-1946)

Janet và Dumas cả hai đều là môn đệ của Ribot. Cả hai đều tốt nghiệp trường École Normale Supérieure, và có một lúc vào khoảng năm 1890 cả hai là bạn học của nhau ở Đại học Y khoa. Năm 1904 họ thành lập một tạp chí lấy tên là *Journal de Psychologie normale et pathologique* (Tập san Tâm lý học bình thường và bệnh lý), khởi từ năm 1938 thì do C. Blondel điều khiển – nhưng ông này chết ngay năm sau – kế đến thì được P. Guillaume (1878-1962) và I. Meyerson (1888-1963) điều khiển. Dumas là môn đệ của Janet khi mà ông này đang bổ khuyết cho Ribot ở trường Collège de France trước khi kế vị ông này, năm 1901. Hình như những đóng góp

của Janet đối Ribot độc đáo hơn là những đóng góp của Dumas.

Với Janet chúng ta tìm thấy lại được những ý tưởng của Ribot, chẳng hạn như “quan hệ cha con” (filiation) trực tiếp, hoặc giả như hiệu quả của những ảnh hưởng chung (trường y khoa tâm lí học) của thế kỉ XX và đặc biệt là Maine de Biran. Dĩ nhiên trước hết là mối quan tâm của ông ta về phương pháp bệnh lí học. Chính ông ông đã xác định cho tính chất độc đáo của môn tâm lí học, tính tự trị của môn học này đối với triết học, và sinh lí học. Về vấn đề phương pháp, ông cũng xác lập việc cần thiết phải quan sát những hành động được thấy từ bên ngoài, tức là những “lối đối xử” (conduites). Tuy nhiên những “lối đối xử” của Janet đều là những quan sát thực hiện theo một thang bậc khác mà các lần quan sát của nhà duy cử thái luận tính được bao nhiêu lần mà một con chuột đặt trong một mê lộ lại có thể tìm ra được hành lang bên mặt. Janet còn mừng tượng ra được các phạm trù rộng rãi hơn nhiều, bao gồm toàn thể các hành động có một ý nghĩa, một mục đích mà vẫn có đơn vị xuyên suốt trong các giá trị chức năng chung của các phạm trù ấy. Những “cách ứng xử đạt đến thành công”, chẳng hạn, lại phù hợp với một sự “phung phí sức lực dự trữ” và bao gồm <https://hoanvietninh.org>

cũng như trò chơi hay vui đùa nữa. Lịch sử của sự phát triển trí tuệ con người với lịch sử của sự phát triển của hành vi ứng xử là một. Chẳng hạn như về kí ức, cũng như các con thú tiếp giao với những con thú khác trong bầy, sẽ xuất hiện khi người lính canh phải có khả năng báo động cho đồng đội không phải đúng vào lúc nguy hiểm xảy đến mà một thời gian nào sau đó, khi mà người lính canh bị họ vây quanh. Hành động này bắt nguồn từ tư duy. Vả lại, hành vi là sự khởi phát của một khuynh hướng, của một sự “trù liệu làm ra một chuỗi vận động kế tiếp nhau trong một trật tự nào đó”. Những hành vi ứng xử khác (và do đó lại có những khuynh hướng khác, những chức năng tâm lí khác) đều được đẳng cấp hóa cả. Có vài nhà tâm lí học đòi hỏi phải có một “lực tâm lí” thật lớn, một sự “căng thẳng” ở mức độ cao. Đó là những tổng hợp mới của nhiều sự kiện khác nhau, cũng như những sự tổng hợp mà hành động lại có hiệu quả đối với thực tại, cái “chức năng của thực hữu” đòi hỏi phải có. Nhiều nhà tâm lí học khác thì đòi hỏi hoạt lực và sự căng trương lại ít hơn: sự hoạt động vô vị lợi, tư duy trừu tượng, rồi đến những chức năng về ảnh tượng tinh thần, những phản ứng cảm xúc, những cử động cơ bắp vô ích. I. Meyerson có một nhận xét (1947) rằng chúng ta bắt gặp lại các khái

niệm căng trương qua những giả thuyết do Maudsley, Spencer (mà chúng ta ghi nhận rằng ông đã gây một ảnh hưởng nào đó cho Ribot), Hoffding và Bergson khởi xướng. Chúng ta cũng có thể ghi nhận rằng chúng ta còn thấy được một khái niệm tương tự như vậy trong những lý thuyết của các nhà tâm lý học sử dụng phương pháp thống kê để gọi dậy một yếu tố tổng quát, có thể giải thích được cũng như năng lực tinh thần (Sperman). Dẫu sao đi nữa thì Janet vẫn chứng minh cho thấy được rằng, trong các bệnh thần kinh (nhất là trong bệnh psychastenie*) những chức năng bao hàm một mức độ cao của sự căng thẳng đều đạt đến được và bị tước bỏ trước tiên, trong khi đó những chức năng hạ đẳng thì có tính tự động hơn, còn lại mãi thậm chí đôi khi còn cường điệu nữa. Sự nhận xét này nối kết với Jackson qua Ribot. Nhưng Janet tuyên bố rằng ông sẽ trở lại với những công trình của những người Pháp thực hiện trước Jackson (Jouffroy, 1828). Vai trò mà ông muốn gán cho Ribot, ngoài "sự thôi thúc phi thường mà ông muốn dành cho môn tâm lý học khoa học" chính hẳn là một vai

* suy sụp tâm sinh lý, mất cảm quan về hiện thực, lo âu, đây ám ảnh (N.D.).

trò được xác định trong một câu viết trong một giáo trình mà ông đọc ở trường Collège de France vào ngày tang lễ của người đã giảng dạy ở đó trước ông: "Ribot đã thiết lập được một truyền thống Pháp và ông đã thành công trong việc vinh dự truyền lại trong việc giảng dạy một phương pháp nghiên cứu chắc chắn là khiêm nhượng nhưng rất cần thiết".

Năm 1939, khi đại diện cho Hàn lâm viện Y khoa và Hàn lâm viện Khoa học Nhân văn và Chính trị trong buổi lễ kỉ niệm một trăm năm ngày sinh của Ribot, G. Dumas đã cố ý nhấn mạnh cái ảnh hưởng trực tiếp và không thay đổi của Ribot đối với tư tưởng của mình: "Chính với tư cách là học trò cũ của Théodule Ribot mà tôi vinh dự được phát biểu. Ngay từ hồi ở Trường Cao Đẳng Sư phạm, tôi đã từng làm việc dưới sự hướng dẫn của ông ta rồi. Tôi có theo học những bài giảng của giáo sư ở Đại học Sorbonne, và cũng theo dự các bài giảng ở Trường Collège de France nữa, và tất cả mọi lúc nào có giáo sư trên bục giảng. Tôi không viết cái gì mà không sử dụng đến phương pháp làm việc của giáo sư mà tôi đã mắc nợ. Tôi đã đề tặng cho giáo sư tất cả những quyển sách tôi đã viết ra.... Trong suốt ba mươi năm, trong mọi việc mà tôi quyết tâm làm thì lúc nào chung quanh tôi cũng vắng vắng

những lời khuyên và tính nhân ái của giáo sư cả; trong suốt tám năm, lúc nào tôi cũng là học trò của ông, đệ tử của ông hết.”

Phần độc đáo nhất của toàn bộ công trình của ông thì giáo sư đều dành cho việc nghiên cứu về cảm xúc cả (*Le sourire et l'expression des émotions*, 1906, v.v.) (*Nụ cười và sự biểu lộ của cảm xúc*) và giáo sư đã sử dụng hết mọi nguồn lực cho phần độc đáo này. Dumas còn nhiều nhận xét về sự hoạt động của các trung tâm thần kinh giao cảm, của tuyến nội tiết (*glandes endocrines*) và những nhận xét này lại chạm trán với những nhận xét tâm lí học và tâm lí bệnh lí học (*psychopathologie*). Mọi công việc của ông đều xây dựng trên một định đề đồng nhất nền tảng về các cơ hệ bình thường và bệnh lí, được thừa hưởng từ một Cl. Bernard và theo phương pháp của Ribot mà ông cải thiện hơn và phong phú hóa hơn nhiều. Chiến tranh đã cố gắng cho ông một cơ hội để ông áp dụng phương pháp của mình vào những vấn đề khác: *Những rối loạn tinh thần và những rối loạn thần kinh vì chiến tranh* (1919). Hơn nữa, Dumas đã thực hiện một tác phẩm rất quan trọng trong việc điều khiển xuất bản quyển *Khảo luận tâm lí học* (*Traité de Psychologie*) (1923), và tiếp theo, khởi từ 1930,

quyển *Nouveau Traité de Psychologie* (*Khảo luận Tâm lí học Tân biên*). Có thể là nhờ những *Khảo luận* mà làm cho sinh viên môn tâm lí học biết đến tên tuổi của một Dumas. Trong bao nhiêu khuynh hướng khác nhau, các nhà tâm lí học siêu quần Pháp cũng đã đóng góp vào việc đó. Việc xuất bản này có thực hiện hoàn hảo được hết những ý định ban đầu của người chủ xướng không? Hình như không đâu. Chúng ta nghĩ rằng Dumas muốn rằng quyển *Khảo luận* ấy phải trình bày được một học thuyết, đó là học thuyết của Trường phái tâm lí học Pháp, mà trong tinh thần của ông, đó là học thuyết của Ribot và Ribot là người được đề tặng quyển *Khảo luận* ấy với nửa vần thơ trong tụng ca Hi Lạp viết cho Zeus: “Chúng con từ thầy mà ra”. Thực ra mỗi cộng tác viên đã viết một chương trong một viễn tượng cá nhân, và chúng ta phải thán phục sự phong phú của tác phẩm nhiều hơn là tính đồng bộ của nó. Giả sử chúng ta có tận hưởng được niềm vui về điều đó hay có tiếc thương nó thì một Trường phái tâm lí học Pháp “có trang bị một học thuyết” vẫn còn phải cần được thiết lập nữa.

III.- Sự gợi ý và thôi miên Trường Salpêtrière

Ribot khuyên môn đệ mình phải học y khoa, và phải chính mình quan sát bệnh nhân. Tuân theo lời khuyên ấy, nhiều sinh viên đã bước vào “vùng ảnh hưởng” của nhà thần kinh bệnh lí học nổi tiếng là J. M. Charcot (1825-1893).

Năm 1862, Charcot đang điều khiển một công trình ở trường Salpêtrière, và khởi từ năm 1866 ông dạy ở đó mà một số bài giảng có liên quan đến các bệnh của thần kinh hệ. Năm 1870, ông phụ trách những người mắc bệnh u uất “không điên”, rồi trở thành giáo sư về giải phẫu học bệnh lí ở Đại học Y khoa Paris, năm 1872. Năm 1882, ông nghiên cứu về thôi miên, và năm 1882, ông lên ghế giáo sư Đại học về môn lâm sàng về các bệnh thần kinh, và môn học này người ta đã sáng lập riêng cho ông hồi còn ở Trường Salpêtrière và nhờ môn học này mà tức khắc ông được nổi tiếng khắp năm châu.

Mặc dầu trong lịch của nó, Trường Salpêtrière quan tâm trực tiếp đến y khoa hơn là

tâm lí học, môn học này cứ được giảng dạy trong thâm lặng. Dĩ nhiên trước hết là bởi vì được những nhà tâm lí học nổi tiếng đến giảng dạy ở đó như P. Janet, A. Binet hay S. Freud chẳng hạn. Nhưng cũng có thể bởi vì công trình nghiên cứu đạt được nhờ những gợi ý và thôi miên nơi các người mắc bệnh ưu uất, những công trình này gắn chặt với những cuộc nghiên cứu chuyên tâm mà những gì thấy được trong “tâm lí học năng động” thì rất là quan trọng.

Trong một giới hạn nào đó thì chúng ta có thể định nghĩa được tâm lí học năng động là môn học nhằm nghiên cứu các lực, những “mối liên quan giữa hành vi với duyên cớ”, “khuyênh hướng”, những “thôi thúc bên trong”, hoạt tính của một cá nhân, từ hoạt tính vận động đơn giản cho đến việc sử dụng trí thông minh của cá nhân ấy. Có những nội lực xuất hiện hiển nhiên thật đặc biệt đối với một loại các con bệnh. Những rối loạn ấy hay những bệnh khác, những bệnh thần kinh hay bệnh tâm lí đều đã được biết đến từ lâu rồi. Bản tính của các căn bệnh ấy đều gợi lên một ý tưởng là các thứ thuốc nhằm để chữa trị thân xác đều không được nêu ra ở đây, chính vì thân xác chỉ được va chạm đến bên ngoài mà thôi. Điều phù hợp là phải chữa trị trực tiếp những quá trình ở phía dưới liên đới trách nhiệm về sự

tổ chức lộn xộn mà ta tìm thấy được. Tại sao ta không thay thế một “ý chí” bất lực của con bệnh? Chúng ta có thể có một phương thức khác để làm điều đó trong những điều kiện nào đó, mà chúng ta cũng có thể tạo ra một cách giả tạo cho các con bệnh một trạng thái gần như là giấc ngủ, và đây chính là sự thôi miên; trong khi bị thôi miên các con bệnh đặc biệt rất ngoan ngoãn đối với sự gợi ý của chúng ta mà trả lời cho tất cả mọi câu hỏi chúng ta đặt ra cho họ, họ làm theo mọi mệnh lệnh chúng ta sai khiến họ tức khắc, thậm chí cả sau khi họ đã tỉnh dậy rồi. Toàn bộ những phương pháp này là thôi miên.

IV.- Tâm phân học

Đã từ lâu chúng ta biết rằng những rối loạn của thái độ trong ứng xử đều có thể xảy ra sau một biến cố nào đó của đời sống gây ra, do một cơn cảm xúc rất mãnh liệt nào đó.

Trong những bài giảng trong thời gian những năm 1884-1885, Charcot đã xác định được cái cơ hệ của những rối loạn ấy nơi những con

bệnh bị tê liệt mà người ta không thể nào tìm ra được nguyên nhân hữu cơ của bệnh tê liệt ấy (“tê liệt ưu uất”) (paralysie hystérique). Nguyên nhân của bệnh tê liệt này không nằm trong chính biến cố mà là chính kỉ niệm mà con bệnh còn giữ lại từ biến cố đó. Cái vẻ tinh tế bên ngoài rất quan trọng ở chỗ là nó mở ra những viễn tượng chữa trị tâm lí. Bởi vì ông thấy thuốc dĩ nhiên không thể nào biết được gì về biến cố trong quá khứ đó cả, nhưng ông ta có thể làm biến đổi cái kỉ niệm hiện tại mà con bệnh đang có.

Ngay lúc khởi đầu việc nghiên cứu, Pierre Janet đã có những nhận xét khẳng định lại những quan niệm của thầy mình là Charcot rồi. Những nhận xét ấy sau được xuất bản giữa những năm 1886 và 1892 (đặc biệt là trong quyển *Tự động tính tâm lí* (*l'Automatisme psychologique*) (1889), và những nhận xét ấy còn nhân lên gấp bội trong những năm tiếp theo. Ông thực hành cuộc “phân tách tâm lí” các sự rối loạn nơi những con bệnh của mình, nhằm thực hiện cho được sự “phân giải” những “hệ thống tâm lí” do kỉ niệm của biến cố tạo nên, hay do những biến loạn (bệnh tê liệt hay những bệnh khác) đã kết hợp mà tạo nên. Ông còn thấy rằng con bệnh có thể không ý thức được gì hết về cái kỉ niệm đã gây nên tổn thương ấy, và vào năm 1889, ông có nói

đến “tiềm thức do sự li tán tâm lí gây nên”. Chính nhờ đặt chủ thể vào tình trạng mộng du mà chủ thể có thể kể lại cái biến cố đã gây nên sự bất loạn tâm lí ấy.

Thế rồi, những cuộc nghiên cứu của chính ông còn đi xa hơn là chỉ thấy có một sự khẳng định trong quyển *Studien iiber Hysteria* (Những cuộc nghiên cứu về bệnh ưu uất) do J. Breuer và S. Freud xuất bản ở Áo, năm 1895.

Năm 1909, Freud (1856-1939) đã dùng một câu chuyện so sánh để minh giải những ý tưởng của mình. Đại khái ông nói rằng, trong một cử tọa đang chăm chú nghe ông giảng thế này mà giả sử có một người nào đó cười hay nói chuyện thì người đó đã ngăn cản ông không cho ông tiếp tục được buổi diễn thuyết của ông nữa rồi. Có thể là vài thính giả khác rất lực lưỡng sẽ đưa ông ấy ra khỏi giảng đường và bảo ông ta phải coi chừng cho lần tới. Thế là, chúng ta sẽ chợt có một ý tưởng, một ước muốn là chúng ta không thể chấp nhận được vì những lí do đạo đức. Thế là nảy sinh ra một sự tranh chấp, và ý tưởng ấy, ước muốn ấy đã bị ức chế, bị loại ra khỏi lĩnh vực của những ý tưởng hữu thức của chúng ta. Cái ý tưởng ấy vẫn tiếp tục tồn tại trong cõi vô thức nhưng có một sự ngăn chặn cấm nó léo hánh đến cõi ý thức. Chính sự ngăn cản này lại đối ứng với

một sự đề kháng mà con bệnh dùng nó để chống đối lại ông thầy thuốc; và bằng cách đặt cho con bệnh những câu hỏi người thầy thuốc gọi lại cho con bệnh để nó kể lại những sự kiện, nó kể cho đến tận cái biến cố chính là nguồn suối của các triệu chứng của căn bệnh mới thôi và Freud đã sử dụng lại việc so sánh này. Người thánh giả bị mời ra khỏi giảng đường tiếp tục tồn tại không kém đâu. Hẳn ta đập cửa, la lối om sòm, hay làm đủ mọi cách để còn quậy cả giảng đường hơn trước nữa. Thế là ông Viện trưởng Viện đại học phải đứng ra làm trọng tài. Ông tìm gặp kẻ phiền loạn, và có lẽ ông ta sẽ cho phép hắn trở vào giảng đường nếu hắn ta cam kết là không quậy phá giảng đường nữa. Cũng như vậy, ý tưởng bị ức chế trong vô thức vẫn tồn tại không kém tí nào và tiếp tục quậy phá cử thái của con bệnh bằng những biểu lộ nguy trang, tượng trưng chẳng khác gì những triệu chứng mà con bệnh phải khốn khổ đâu. Cũng như ông Viện trưởng Viện đại học; vị y sĩ phải biết tìm lại kẻ phiền loạn ở ngoài cõi hữu thức của hắn và kéo hắn trở về bên trong ý thức. Thậm chí có một tranh chấp mới nổ ra đi nữa thì nhờ vị y sĩ mà sự tranh chấp này có thể chấm dứt một cách hạnh phúc: con bệnh có thể nhận ra rằng nó đã lầm là đã ức chế ý tưởng và đã chấp nhận nó; người bệnh có

thể xóa bỏ ý tưởng một cách hữu hiệu và thực thụ luôn, hay là biến đổi ý tưởng ức chế ấy thành một ý tưởng có thể chấp nhận được và rồi thắng hoa nó luôn. Muốn tìm lại ý tưởng đã bị ức chế, vị y sĩ phải chiến thắng được sự kháng cự đang canh chừng ở cái cửa của cõi vô thức. Muốn đi đến đó, ông ta phải giải thích thành thạo những gì mà bệnh nhân kể lại khi người ta bảo anh ta tự do trần thuật lại hết mọi ý tưởng của anh ta; ông ta cũng có thể giải thích những giấc mộng của bệnh nhân, những hành vi vụn vặt “vô tâm” của đời sống hằng ngày, và cho đến cả những từ, những tiếng nào của tinh thần thoát ra mà con bệnh không kiểm soát được. Không gì là bất ngờ trong chuyện đó cả. Thực ra là phải chú trọng đến những bộc lộ, che giấu, những “ersatz” (câu nói nửa chừng, những sẩy ngôn, lỡ lời)* của tư tưởng ức chế mà phải biết nhận cho ra. Những kĩ thuật mới này đã thay thế cho phương pháp thôi miên của Breuer và cả phương pháp đặt câu hỏi được thừa hưởng của Bernheim nữa. Nhờ tính điều đặn đáng ngạc nhiên mà những kĩ thuật này còn đưa nhà tâm phân học đạt đến những kinh nghiệm cảm xúc liên kết với tính dục trẻ thơ mà

* N.D. thêm vào.

tính dục này sẽ cấu tạo nên suối nguồn chính cho những rối loạn về sau.

Sau năm 1909, ý tưởng của Freud đã tiến hóa nhiều rồi. Ý tưởng của các môn đệ của ông cũng vậy, họ đi vào những đường hướng đôi khi phân kì tứ tán cả. Do đó mà có sự phân tán mỗi người một khác nhau về lí thuyết, và cả một thời gian dài li tán nhau về trường phái mà muốn kể lại cái dòng lịch sử của nó thì phải đòi hỏi hẳn một người thật chuyên, thật nhiều thời gian và nhiều giấy mực để trình bày. Chúng ta hãy giới hạn lại trong việc gợi dậy sự đối lập giữa những bản năng về sự sống và những bản năng về sự chết thôi (1920): trong sinh hoạt tâm lí ta phân biệt Cái đó (Ça) với Ngã (Moi) và Siêu-ngã (Surmoi) (1923). Sự phát triển của môn tâm phân học thật đáng kể ở những nước nói tiếng Anh, rồi xuất hiện tiếp theo ở các nước “thuộc dòng giống latin” (Pháp, khoảng 1926) đã khiến nhiều khuynh hướng ra đời mà những khuynh hướng này, hiện nay, đang cố gắng để đạt đến một vô thức sâu thẳm hơn, quá xa xăm hơn; mà những khuynh hướng khác thì nhấn mạnh đến tầm quan trọng của các cuộc tranh chấp hiện tại với xã hội vây quanh; cuối cùng thì còn có những khuynh hướng khác nữa xây dựng trên sự đồng

nhất của những cơ hệ để bảo vệ cái Ngã đang sinh hoạt trong nội giới với ngoại giới.

V.- Phương pháp lâm sàng và tâm lí học lâm sàng

Đối với Ribot hay Janet, sự quan sát các hiệu quả của căn bệnh là một phương tiện để biết được sự tổ chức bình thường của sinh hoạt tâm linh nhờ một sự trung hoà tiệm tiến của các quá trình tiến hoá nhất của nó. Cũng vậy, tâm phân học là một phương pháp trị liệu làm nền tảng cho những lí thuyết về nhân cách bình thường.

Tâm lí học bệnh lí đã đưa vào tâm lí học một thái độ tổng quát và thái độ này đã được chấp nhận cho những trường hợp bình thường cũng như cho các bệnh nhân, nhưng không chối cãi được là nó bắt nguồn từ một thái độ của người thầy thuốc là phải theo sát bệnh nhân trên giường bệnh. Đó là một thái độ, là "phương pháp" lâm sàng được L. Witmer định nghĩa hồi năm 1896, và rồi sau đó được D. Lagache (1903- 1972) định nghĩa một cách khác (1945).

Bởi vì thường đó là trường hợp của phương pháp hay của một học thuyết mới; thái độ ấy trước hết phải tự khẳng định như một phản ứng, một sự chống đối. Đó là một phản ứng chống lại các cuộc thí nghiệm trong phòng thí nghiệm, cũng như những cuộc thí nghiệm của Fechner hay của Wundt thật là giả tạo, vụn vặt, không màng gì tới sự phức tạp năng động của các sự kiện cụ thể cả. Đó cũng là một phản ứng chống lại phương pháp thống kê của Galton, chống lại những cúp nhật vôi vàng, của những quan sát hời hợt nông cạn. Trái lại, chúng ta phải có một thái độ chẩn đoán lâm sàng, phải quan sát những cá nhân đặc biệt đang có vấn đề, thật lâu, thật chín chắn, phải biết thật đầy đủ chứng nào hay chứng nấy để mọi tình huống của đời sống của họ được thấy nguyên vẹn, để mà có thể giải thích từng sự kiện một cho mọi người đều thấy, giải thích cái toàn bộ đã cấu tạo nên một tập hợp năng động mà người ta không thể làm cho đơn giản đi được mà không phải xén bỏ bớt tí nào. Đó là một vai trò rất phong phú khác hẳn đến độ đối lập với vai trò của một người trong phòng thí nghiệm bị cắt đứt khỏi cái thực hữu.

Như thế, một y-sĩ-lâm-sàng (clinicien) ngoan cố, hay háo thắng một tí thì ít ra là sẽ dĩ nhiên trình bày được những nguyên tắc của mình

và ông ta cũng có thể minh họa được những nguyên tắc ấy nhờ vào nhiều kiến thức của nhà tâm lí học : những đặc tính chính yếu của phương pháp lâm sàng đều xuất phát từ môn tâm lí học bệnh lí cả.

Nhưng có một nhà tâm lí học người Mỹ tên là Lightner Witmer là người đầu tiên dùng hai ngữ thức “tâm lí học lâm sàng” (psychologie clinique) và “phương pháp lâm sàng trong tâm lí học” (méthode clinique en psychologie) cũng như Cattell, ông đã trưng dẫn cái lợi của việc áp dụng phương pháp ấy vào việc giáo dục mà cả hai người đều chịu ảnh hưởng của Wundt cả. Nhưng có phần chịu ảnh hưởng của Galton, Cattell đã quyết liệt hướng những áp dụng về kĩ nghệ vào con đường thực-nghiệm-thống-kê (voie expérimentale-statistique) (người ta thường gọi là tâm-lí-trắc-lượng (psychométrie), còn Witmer thì quan tâm đến việc nghiên cứu chuyên sâu về những trường hợp cá nhân của trẻ em khó nuôi hay bất thường.

Kế tục cho Cattell ở Đại học Pennsylvania, Witmer dạy môn tâm lí học trẻ em vào những năm 1894-1895. Trong dịp này, vào năm 1896, có một giáo viên đề nghị với ông nghiên cứu về trường hợp của một trẻ em không học được môn chính tả. Witmer liền thấy rất có lợi là việc áp

dụng tâm lý học vào những vấn đề của loại ấy có thể thực hiện được, và năm 1896, ông thành lập một học viện mà ông gọi là đường tâm lý (psychological clinic) để “phục hồi những người chậm phát triển và người bất thường”. Năm 1896 trước *Hội Tâm lý học Mỹ*, ông đã trình bày một cạnh góc có tính lý thuyết của công việc thực tập mà ông vừa ứng dụng. Lần đầu tiên ông dùng ngữ thức “phương pháp lâm sàng trong tâm lý học” và ông định nghĩa nó là một phương pháp nghiên cứu nhằm sử dụng kết quả của cuộc khảo sát nhiều chủ thể khác nhau, lần lượt người này rồi tới người khác, để đạt đến chỗ tổng quát hoá nhờ sự quan sát về các khả năng thích nghi và tình trạng suy sụp tinh thần do các chủ thể ấy gợi ý ra. Những “đường tâm lý” phải là chỗ mà phương pháp nghiên cứu ấy có thể áp dụng được, mà các nhà tâm lý học sẽ được đào tạo để áp dụng môn tâm lý học vào “vệ sinh giáo dục chuyên nghiệp sửa chữa, và định hướng kỹ nghệ và xã hội”. Có một nhân chứng xác nhận rằng chỉ có mỗi phản ứng của Witmer đã làm cho các hội viên cựu trào nhất của hội dựng đứng lông mày hết. Đường của Witmer tiếp tục hoạt động cho đến ngày nay, và Witmer thành lập năm 1908 một tờ báo lấy tên là *Đường tâm lý* cũng để phục vụ cho hoạt động của ông: “phòng

ngừa và chữa trị cho những bệnh nhân bị suy sụp tinh thần và những trường hợp bất thường về tâm lí", cũng như ông đã viết về điều đó trong số báo đầu tiên. Nhưng ảnh hưởng của Witmer còn được một số lớn người trung thành ngay cả trong cuộc khảo sát cá nhân, nhưng theo những phương pháp được sử dụng trong phòng thí nghiệm được Wundt truyền thụ thì ảnh hưởng ấy yếu đi.

Năm 1909 ở Chicago có mở một học hiệu dành cho những thanh thiếu niên phạm pháp lấy tên là Học viện tâm bệnh lí dành cho thiếu niên (The juvenil Psychopathic Institute). Có hai vị ứng cử làm hiệu trưởng của học viện này: một nhà tâm lí học duy thực nghiệm, vừa là một nhà thống kê học, và một nhà tâm phân học. Chính nhà tâm phân học này được chọn và tên là W. Healy, đệ tử của một nhà tâm lí học người Mỹ tên là W. James (1842-1910). Ông James này bị ảnh hưởng môn tâm bệnh lí học của Pháp. Healy, chính mình, đầy ấn tượng về Freud (chúng ta cũng đừng quên rằng ông Freud này đã chính thức được Stanley Hall ở Mỹ mời cũng trong chính năm đó, 1909). Với Healy, môn tâm lí học lâm sàng sẽ trở thành một môn tâm lí học năng động. Khác với Witmer, Healy sẽ gây một ảnh hưởng rất lớn trong sự phát triển sau này của môn tâm lí học lâm sàng.

Tiếp theo đây, chúng ta sẽ nói về “tâm lí học lâm sàng”, theo nghĩa rộng, mỗi khi mà một nhà tâm lí học cố gắng giúp đỡ cụ thể cho một cá nhân đặc biệt nào đó. những cá nhân này trở lại tìm cho ra nhà tâm lí học bởi vì họ gặp những khó khăn : đó là những đứa trẻ chậm phát triển trí tuệ, hay những đứa trẻ khác thì gặp những khó khăn trong việc học bất thường; đó là những thanh thiếu niên đã lớn mà chuyện học cho có được một cái nghề lại đặt thành vấn đề; đó là những thiếu niên phạm pháp; đó là những trẻ bị bệnh thần kinh. Những khó khăn đặc biệt ấy xếp nhiều loại trong số những cá nhân ấy, và một cách nào đó thì họ là một số “người bất thường”. Từ đó mà họ có khuynh hướng đôi khi lẫn lộn tâm lí học lâm sàng với tâm lí học y khoa. Thực ra thì một cá nhân bình thường cũng đã có những vấn đề mà một nhà tâm lí học lâm sàng (psychologue clinicien) đã phải quan tâm đến rồi. Nhưng vấn đề là người ta không gọi như thế : Ở Pháp, người ta nói đến Người cố vấn hướng nghiệp (nhờ ảnh hưởng của Piéron mà nhà nước Pháp cho mở ra năm 1928 Viện hướng nghiệp quốc gia, và một văn bằng cấp cho Người cố vấn hướng nghiệp học đường và chuyên nghiệp năm 1944); người ta còn nói đến một nhà tâm lí học học đường (khởi đầu từ năm 1945, X. chương tiếp

theo). Phải làm thế nào để cho lĩnh vực của tâm lý học lâm sàng chỉ giới hạn chặt chẽ với những “người bất thường thôi”.

Nếu định nghĩa của lĩnh vực “tâm lý học lâm sàng” có những mơ hồ thì phương pháp của nó cũng thế. Nội dung nền tảng nhất của ngữ thức “phương pháp lâm sàng trong tâm lý học” tương ứng với một cuộc khảo sát về các trường hợp cá nhân, mà đó cũng là một nội dung mà Wundt muốn đặt định nữa. Có vài người còn mở con đường nghiên cứu của mình vào hiện tượng học, hay đi kế cận triết lý khoa học của W. Dilthey. Đối lập với mấy khuynh hướng ấy, các trắc nghiệm tinh thần cũng thành công không kém, nhất là ở Mỹ, và ở đây phương pháp của Binet và Simon về “thang bậc trí thông minh” được áp dụng khá rộng lớn. Những ai đã đưa phương pháp ấy vào Mỹ (Goddard và Healy cả hai đều độc lập nhau, vào năm 1910) đều là những bác sĩ lâm sàng (clinicien) và Healy mặc dầu bị ảnh hưởng bởi môn tâm bệnh lý học và Freud, vẫn cùng Bronner xuất bản quyển *Sách giáo khoa về những bài trắc nghiệm cá nhân và phương pháp trắc nghiệm* (*The manual of Individual Tests and Testing*) năm 1927. Lịch sử phương pháp của tâm lý học lâm sàng do hai thái độ chi phối: thứ nhất, là khảo sát tìm hiểu tiểu

sử căn cứ một người để có thể tiên đoán được một phần nào tâm lí của một cá nhân; thứ nhì là dùng trắc nghiệm để khảo sát một cá nhân trong những điều kiện chuẩn mực, nhằm đạt đến những tiên đoán dưới dạng thức những con số. Khi nói đến “phương pháp lâm sàng” thì chính là người ta muốn nói đến thái độ thứ nhất. Đôi khi người ta kết hợp thái độ ấy với một “truyền thống năng động” bắt nguồn từ một Ribot, một Janet và một Freud, trong khi đó thái độ thứ hai lại thuộc về “truyền thống tâm lí học trắc lượng” của Wundt và Galton.

Hình như hai thái độ ấy phù hợp với hai hình thức tinh thần, và các nhà tâm lí học thật sự rất bị thái độ thứ nhất hấp dẫn lôi cuốn mà rất ít bị lôi cuốn bởi thái độ thứ hai.

Tuy nhiên, dần dần, chúng thấy một cách tổng quát rằng phương pháp của người thầy thuốc về tâm lí học phải tham dự vào một trong hai thái độ ấy. Trên bình diện lí thuyết và kĩ thuật, người ta thấy cũng có xuất hiện luôn những mối toan tính tổng hợp hai thái độ ấy lại.

CHƯƠNG V.

TÂM LÝ HỌC TRẺ EM

I.- Đặc tính tổng quát

Từ thế kỉ XVII đã có hai quan niệm triết học đối lập với nhau về sự phát triển. Đối với duy lí luận cổ điển, cái gì riêng tư nhất của con người là những “ý tưởng bẩm sinh” mà sự phát triển là sự biểu lộ ra bên ngoài. Trái lại, đối với duy nghiệm luận, sự phát triển tâm lí của trẻ em do kinh nghiệm mà có, nó xuất phát từ một “cái bàn trống trơn” (*tabula rasa**).

* Tiếng la tinh: *tabula rasa*: một cái bàn bằng sáp mặt bàn bằng nhẵn trên đó chưa viết gì hết. Hình ảnh này tượng trưng cho thuyết duy nghiệm từ thời Aristote. Mới sinh ra, trí óc con người như là một *tabula rasa* này rồi dần dần nhờ kinh nghiệm mà đắc thụ được mọi điều (N.D.).

Triết học duy tiến hóa luận của H. Spencer (ông này cho xuất bản trước hết quyển *Nguyên lí của Tâm lí học* (Principles of Psychologie), năm 1855, rồi xuất bản đầy đủ hơn vào năm 1870-1872) cho rằng nền tảng của lí trí nơi người thành nhân đều bẩm sinh với từng cá nhân một, nhưng chỉ có thể được đặc thù theo từng loài trong suốt mấy ngàn năm nhờ một kinh nghiệm mà những gì có lợi thì còn được truyền chuyển luân lưu.

Haeckel nhận thấy trong sự tiến hóa của từng loài có một thứ gì như là tập hợp cuối cùng trong những hình thức kế tiếp nhau từ phôi thai con người theo dòng phát triển của nó.

Như thế người ta đã thấy sự quan trọng như thế nào trong tâm lí học trẻ em. Những trường phái tâm lí học mà chúng ta đã bàn đến đều quan tâm đến vấn đề này, gần ngay khi vừa mới xuất hiện, như là một vấn đề căn bản: Krasnogorski, môn đệ của Pavlov, ngay từ năm 1907; Watson nhà sáng lập duy cử thái luận, ngay từ năm 1919; Koffka, nhà tâm lí học hình thức, ngay từ năm 1921.

Chúng ta cũng hiểu rằng môn học ấy đã dẫn đến những cuộc nghiên cứu vang dội nhất

của nguyên ngành tâm lí học: đo lường trí thông minh của Binet (1905-1908), lí thuyết tính dục về các bệnh thần kinh của Freud (1905).

Cuối cùng chúng ta sẽ thấy rằng nó đã được nhờ những cuộc tranh cãi, bút chiến, minh tàng hay ám thị sẽ đi xa hơn lĩnh vực của nó lắm.

II.- Phương pháp

Nhờ quan sát chính các chủ thể trong suốt thời kì phát triển mà ta có được phương tiện đơn giản nhất để xác định cái trật tự mà những gì đã đặc thụ được hình thành trong suốt thời gian phát triển. Chính bản chất của vấn đề đã hướng môn tâm lí học trẻ em đến việc sử dụng “phương pháp lâm sàng” mà chúng ta đã bàn đến trong chương trước. Việc định hướng này được nhấn mạnh nên nhà tâm lí học lại càng phải tìm cho ra người nào trong số mấy người con của ông ta đó là những người mà nhà tâm lí học có thể tiếp xúc dễ dàng hằng ngày và trong suốt nhiều năm trời.

Vậy phương pháp thứ nhất của nhà tâm lý học ở đây là nhằm nghiên cứu chính những người con của ông ta một cách khách quan được chừng nào hay chừng nấy, trong những năm đầu của sự phát triển, và trong suốt những năm ấy, chúng ta thử đừng bỏ qua một ảnh hưởng nào đã tác dụng vào những đứa trẻ ấy hết. Vả lại, chính trong những năm đầu ấy mà một phần nào của cái khoảng cách giữa đứa bé sơ sinh với thiếu niên và bị vượt qua.

Ngay từ đầu của chuỗi công trình này, các tác giả đã phải chú tâm nhiều đến những khác biệt giữa một trẻ em này với một trẻ em khác, trong cái đà phát triển ấy rồi. Tiedmann, Taine, Darwin, Preyer đã nhấn mạnh đến sự kiện ấy và đôi khi còn báo cho ta thấy tính khiêm nhường của người làm cha thật cảm động ở chỗ ông nói rằng sự phát triển của con họ thật “bình thường, không sớm mà cũng không trễ” (Taine), “không có gì đặc biệt nhanh mà cũng không có gì đặc biệt chậm” (Preyer). Phải nói lại rõ ràng điều ấy là sự khiêm nhường ấy đã khiến cho công việc nghiên cứu của nhà tâm lý học được dễ dàng hơn nhiều lắm. Thực vậy, vì chủ thể để nghiên cứu là một phương tiện, nhà tâm lý học có thể coi những sự quan sát của mình như là những mẫu và sử dụng những mẫu ấy để chứng thực giá trị của

từng lí thuyết tổng quát. Tức thì chúng ta trở nên yêu sách hơn. Sự xác định chính xác các điều kiện quan sát cho phép ta tập hợp lại những kết quả có thể so sánh được. Những phương pháp thống kê còn được sử dụng ở đây, nói chung là rất đơn giản, cũng cho phép chúng ta xác định được tỉ lệ bách phân của các chủ thể cùng một lứa tuổi được ấn định trước và những chủ thể này đã thực hiện được một sự đặc thù, hay ở một lứa tuổi trung bình mà sự đặc thù ấy được thực hiện, hay là ở những lứa tuổi khác nhau chẳng hạn.

Những quan sát được thực hiện đối với một hay nhiều nhóm trẻ em cùng lứa tuổi thường được gọi là quan sát “hàng ngang” (transversal), trong khi đó những quan sát kéo dài của một hay cùng các trẻ em như nhau thì được gọi là “hàng dọc” (longitudinal).

Những quan sát thuộc loại đó của Gesell cho phép ta phán đoán được sự phát triển của một đứa trẻ và người ta cũng biết luôn là đứa trẻ ấy “bình thường” “phát triển nhanh” hay “phát triển chậm” so với những gì mà ta thường quan sát được nơi các trẻ em ấy cùng lứa tuổi. Việc sử dụng đầu tiên là thuộc về tâm lí học vi phân – mà vào năm 1925, Gesell không chịu trình bày “một thang bậc tâm lí trắc lượng không giới hạn và không thuyết phục được”.

Nhưng những sự quan sát hàng ngang đối với một nhóm tuổi khác nhau, cũng có thể cung cấp cho ta những căn bản nghiên cứu cho một vấn đề tổng quát, cũng như vấn đề đặc thù ngôn ngữ, hay những khái niệm về các con số, v.v. Chính trong viễn tượng đó mà nhà tâm lý học người Thụy Sĩ đã làm việc, từ năm 1923, tên là J. Piaget (1896-1980).

Những phương pháp kể trên, ở những mức độ khác nhau, thấy đều bao hàm một sự quan sát các trẻ em thật tỉ mỉ, do đó mà nó tương đối còn được sử dụng lâu dài. Sự phong phú của lối quan sát này tất yếu giới hạn lại trong một số chủ thể đã được quan sát thôi. Còn những phương pháp khác thì cố đạt đến điểm ấy đồng thời lại muốn tách rời ra: những phương pháp này nhận sử dụng những quan sát đã được thực hiện nhanh chóng hơn, nhưng lại được thực hiện trên một số chủ thể nhiều hơn. Trong sự phân biệt đó, chúng ta chỉ muốn nói đến các khuynh hướng và hai mẫu phương pháp ấy cuối cùng thì lại đồng nhất với nhau. Tuy nhiên có vài công trình nghiên cứu quan trọng hình như cũng đã do thái độ thứ hai khởi hứng đấy.

III.- Từ mô tả sự kiện đến lí thuyết giải thích

Chúng ta dễ dàng đồng ý về những sự kiện được các phương pháp kể trước đây lập nên. Trái lại cũng có nhiều lí thuyết khác nhau mà đối tượng được giải thích là sự phát triển của trẻ em. Lại cũng có những cuộc bàn cãi dữ dội về những vấn đề sơ đẳng và nền tảng nữa: lí thuyết phải đóng vai trò nào đối với các cuộc quan sát? Đến lúc nào thì chúng ta nói được rằng một sự kiện không những chỉ được *mô tả* mà thôi mà còn phải được *giải thích* nữa? Những vấn đề này được đặt ra cho tất cả các khoa học, và đặc biệt trong những ngành tâm lí học. Nhưng những ngành học này không ở nơi nào lại có tính kịch liệt mà nó sử dụng trong việc nghiên cứu trẻ em cả; điều đó mới tạo dựng nên được một minh họa mới về cái tính chất “chủ yếu” của việc nghiên cứu ấy. Dĩ nhiên không có một nhà tâm lí học nào lại muốn chỉ giới hạn công việc lại mà chỉ đưa ra một cata-lô thuần túy về các cuộc quan sát thôi (mà còn phải viết ra những quyển sách kể đến Preyer,

Gesell và phải kể thật chính xác là những ai đã đến gần nhất với thái độ ấy). Và cũng không có một nhà tâm lý học nào tự cho mình là một lý thuyết gia thuần túy không biết gì đến các dữ kiện thường nghiệm cả. Nhưng đôi khi người ta trách cứ về những vị trí cực đoan ấy, và giữa những vị trí ấy thì còn có bao nhiêu trung gian nữa chứ.

Ảnh hưởng mà sự khả quyết của các lý thuyết khác nhau có thể có được, hay sự khả quyết của thái độ ấy, là nhằm loại bỏ hết mọi lý thuyết. Thật vậy, nhiều tác giả đã tìm cách phân thành nhóm trở lại những đặc thù đã thực hiện được trong những từng kỳ và suốt theo những thời kỳ ấy để có một hình thức quân bình tạm thời nào đó hình như đối với họ nó đã được thiết lập và mỗi giai đoạn đều được định tính hết. Nhưng sự chọn lựa cái thời kỳ ấy còn tùy thuộc một phần lớn vào những lý thuyết tổng quát về sự phát triển nữa. Làm thế nào mà vào năm 1955 ở Genève người ta tổ chức *Troisième Session d'Etudes de l'Association de Psychologie scientifique de Langue Française* (Khóa Nghiên cứu thứ ba của Hiệp hội tâm lý học khoa học về ngôn ngữ Pháp), khi P. Osterrieth phải chạm trán với mười tám hệ thống của các giai đoạn của các tác giả Âu châu hay của Mỹ, thì ông ta nhận

thấy rằng các hệ thống ấy đã cắt đứt sự phát triển thành sáu mươi một thời kì khác nhau, mà giữa họ cũng không đồng ý nhau nếu chỉ nói đến năm đầu tiên của tuổi thơ thôi.

Và lại lúc nào người ta cũng có thể quan sát trên cùng một ví dụ và nhận thấy rằng chính nội dung của khái niệm giai đoạn có thể thay đổi từ tác giả này đến tác giả khác, tùy theo thái độ lí thuyết tổng quát mà tác giả ấy chấp nhận hay không nữa. Đặc biệt đó là trường hợp của hai tác giả về tiếng Pháp đã chiếm lĩnh một vị trí của bình diện thứ nhất trong môn tâm lí học trẻ em: đó là J. Piaget (1896-1980) và H. Wallon (1879-1962).

Nhờ sự chạm trán đó mà người ta thấy được những hậu quả quá xa xưa, và có thể có được một vị trí lí thuyết của nhà quan sát. Cho dù những lí thuyết của Piaget và của Wallon quan trọng thế nào đi nữa trong tâm lí học trẻ em, thì vấn đề này đã vượt bỏ hết các lí thuyết ấy, và vượt bỏ luôn cả môn tâm lí học trẻ em nữa. Tất nhiên đó không phải là một vấn đề mới mẻ gì: chẳng hạn như chúng ta có thể đọc lại những lời phản bác của Spencer về việc “giải thích” sự tiến hóa các loài thú do Lamarck và Erasme Darwin nêu ra.

Sự phản đối khoa học của T. Lyssenko đã được nêu lên trong chương II, và tác giả này đã đưa lí thuyết nguyên-nhân-phát-sinh đến gần với học thuyết duy vật biện chứng.

IV.- Vài lí thuyết loại suy về sự phát triển của trẻ em

Tuy nhiên không bao giờ chấp nhận ý tưởng mà theo đó thì sự giải thích khoa học nhằm đưa các sự kiện đặc thù đến gần với các lí thuyết phổ quát cả. Nhiều nhà tâm lí học, trong số những người đã nghiên cứu sự phát triển của trẻ em, đã phải ngạc nhiên trước sự kiện là các định luật của sự phát triển ấy không có họ hàng gì với các định luật nằm trong các sự tiến hóa khác cả: sự tiến hóa của các loài thú, của các xã hội loài người, sự tiến hóa nghịch đảo của các bệnh nhân. Nhiều người đã sử dụng những loại suy ấy – nhiều người thì áp dụng chặt chẽ, nhiều người lại áp dụng nhẹ nhàng thôi – để soi sáng và giải thích cho những cuộc quan sát mà họ thu nhận được từ trẻ em. Những lối giải thích ấy đôi khi phân kì nhau, những giải thích này khác

những giải thích kia, đặc biệt là vấn đề của vai trò tuần tự từ bẩm sinh đến đặc thù, từ di truyền đến môi trường sinh thái, từ những yếu tố sinh học đến những yếu tố xã hội.

Những so sánh và bàn cãi ấy rất nhiều và có thể chúng ta có được một cái nhìn thật đầy đủ về điều ấy. Vả lại, có những so sánh đã được nêu lên: có một loại suy giữa trẻ em và con vật (sự loại suy này đã khiến cho Gottschaldt đưa ra một sự so sánh vào năm 1933 .v.v.), loại suy giữa một trẻ em với một kẻ bạc nhược (Binet, 1905, 1908) hay một bệnh nhân (Freud, 1905).

Nhưng cái tổng quát nhất của các loại suy được sử dụng về sự phát triển của trẻ em là nhằm xác định rằng cái phôi thai con người cũng phải trải qua những giai đoạn kế tiếp nhau tương ứng với những giai đoạn tiến hóa của một loài nào đó. Chúng ta cũng tin rằng sự loại suy cũng còn áp dụng sau khi đứa trẻ ra đời, và sự phát triển của trẻ em là nhắc lại cho ta biết sự phát triển của các xã hội loài người. Những sự gần gũi nhau đó đã đưa nhiều nhà quan sát đến những lối giải thích bị phán đoán là quá thô thiển.

V.- Ứng dụng

Trong mấy chương trước đây chúng ta cũng đã bàn đến nhiều áp dụng của tâm lí học trẻ em.

Về sự phát triển đề cập đến trong tâm lí học vi phân thì trong số những công trình đầu tiên, chúng ta thấy có nhiều công trình đã thực hiện trong khuôn khổ học đường rồi: những bài trắc nghiệm được Cattell sử dụng cùng với các đồng nghiệp người Mỹ vào năm 1890, thang bậc phát triển của Binet năm 1905, tất thấy đều ứng cho trẻ em hay những thiếu niên cả. Những cuộc thi từ các bài trắc nghiệm được thực hiện suốt thời gian học tập cho đến những mục đích định hướng học tập, hay hướng nghiệp, được ứng dụng rộng rãi khắp nơi, trừ ở Liên Xô mà vì lí do gì chúng tôi đã nói đến ở chương III rồi.

Việc nghiên cứu các phương pháp sư phạm để áp dụng các phương pháp ấy vào từng lứa tuổi tốt hơn thì đã được thực hiện khắp nơi rồi. Hình như những cuộc nghiên cứu của Ebbinghaus về kí ức, năm 1885 (đã kể ở chương I) là lâu đời nhất: vào thời đó, những cuộc nghiên cứu của ông đã

xây dựng nên được những nền tảng cho một khoa sư phạm mới đây.

Và cũng khắp nơi, nhà sư phạm tự một mình mình cố gắng giúp cho đứa trẻ thắng lướt được những khó khăn trong thời gian nó phát triển. Chính đó là cạnh góc “lâm sàng” của tâm lý học và chúng ta có thể thấy từ đó đâu là nguồn gốc của các cuộc nghiên cứu của một người Pháp tên là Witmer (khởi từ năm 1896) (đã nói đến trong chương IV). Thái độ lâm sàng ấy trước hết được chấp nhận đối với những trẻ em có những khó khăn không quen, rồi đến chỗ phổ quát hóa luôn cho một trẻ em bình thường.

Ở đây có lẽ chúng ta cũng nên theo dõi thật lâu sự tiến hóa của các định chế làm khuôn khổ cho các sinh hoạt ấy, trong các nước khác nhau, như người ta đã thực hiện hồi năm 1948 ở Hội nghị quốc tế về Giáo dục lần thứ XI do U.N.E.S.C.O. tổ chức, và Văn phòng quốc tế về Giáo dục, hoặc vào năm 1954 và 1955 trong một cuộc điều tra của U.N.E.S.C.O. về tâm lý học học đường của các nước thành viên ở châu Âu.

Có lẽ chúng ta phải nói rằng ở Pháp, H. Wallon có đào tạo ra những nhà tâm lý học học đường. Người đầu tiên được nhậm chức vào năm 1945. *Kế hoạch cải tổ giáo dục của năm 1947* đã đặt ra định chế, và các nhà tâm lý học học đường

lại dự Hội nghị đầu tiên vào năm 1949. Vào niên học 1952-1953, ở hạt Seine, 14 nhà tâm lí học học đường đã thực hiện hơn 5000 cuộc khảo sát cá nhân và 7000 cuộc khảo sát tập thể. Số nhà tâm lí học học đường từ đó gia tăng đáng kể. Phòng thí nghiệm tâm lí học trẻ em do Wallon thiết lập năm 1927, được chuyển qua cho R. Zazzo điều khiển từ năm 1950. Sinh hoạt của các nhà cố vấn hướng nghiệp cũng thiết lập nên một phần nào dựa trên tâm lí học trẻ em và thanh thiếu niên.

CHƯƠNG VI

TÂM LÝ HỌC XÃ HỘI

I. Những nguyên tắc tổng quát

1. Đối tượng của tâm lý học xã hội

Có lẽ khó mà đưa ra một định nghĩa cho môn tâm lý học xã hội mà có thể thỏa đáng cho tất cả những ai đang nghiên cứu trong lĩnh vực này. Nhưng đa số hẳn sẽ chấp nhận một định nghĩa này: đối tượng chủ yếu của nó là nhằm nghiên cứu những phản ứng qua lại giữa cá nhân với những tập thể mà cá nhân ấy đang sống trong đó.

Nếu ngữ thức “tâm lý học xã hội” được dùng ngay từ cuối thế kỷ này và nếu những quyển biên khảo mang tên môn học ấy xuất hiện ở Mỹ vào

năm 1968 (E. A. Ross, W. McDougall) thì những công trình mà ta có thể kết hợp với những nghiên cứu hiện thời thì tất cả phải có sau năm 1925.

Thực vậy, người ta đã cố chạy trốn khỏi sự phức tạp mà môn tâm lí học xã hội đã đặt ra bằng nhiều cách: tách rời việc nghiên cứu về cá nhân ra khỏi việc nghiên cứu các tập thể, cắt nghĩa hoàn toàn cá nhân nhờ tập thể hay ngược lại. Trong ba trường hợp đó thì không còn khó khăn trong việc nghiên cứu nữa. Nhưng đối tượng mà việc nghiên cứu nhắm đến là con người xã hội vẫn thoát khỏi tầm tay.

Cũng như Baldwin, những ai đã thoáng thấy được đối tượng của tâm lí học xã hội đều có thể quay lưng lại hết và nhường chỗ lại cho một mưu toan khác là tránh công việc nghiên cứu thực nghiệm hay khách quan để dồn hết tâm lực vào việc xây dựng lí thuyết hay học thuyết, quan niệm theo kiểu “tán dóc trong phòng khách” thôi. Durkheim đã viết: “tâm lí học xã hội... chỉ là một từ chỉ định cho tất cả mọi thứ gì tổng quát, biến thiên, không chính xác, không đối tượng nào nhất định”.

Vậy tốt hơn là ta thử kể đến vài công trình nghiên cứu mà vì một trong những lí do trên nó đành phải nằm trên biên bí của môn tâm lí học

xã hội thôi. Thật ra, môn học ấy cũng chưa có ranh giới rành mạch. Điều này đặc biệt là đúng cho những công trình mới đây nhất mà trên phương pháp thì cũng vượt thoát khỏi những phán đoán nghiêm khắc của Durkheim hết.

2. Định hướng tổng quát cho các phương pháp

Mọi nỗ lực suy nghĩ về những mối quan hệ giữa cá nhân với xã hội thông thường nhất là đưa đến những hệ thống rất tổng quát, ít thiết lập được những sự kiện chính xác nhờ quan sát hay thực nghiệm, hơn là cố xúy cho một loại tổ chức lại một xã hội nào đó. Từ tình thần đó mà người ta tìm ra được những điều xa xưa nhất của các công trình mà chúng ta đã nói rằng nó chỉ nằm trên biên bĩ của môn tâm lí học xã hội hiện thời mà thôi: đa số không cho ta thấy được rằng những người nghiên cứu không hề lo âu bận tâm gì về việc thiết lập sự kiện cả, và chỉ tiếp nhận những giai thoại rất khác nhau mà cũng chẳng hề biện biệt gì hết. Thế thì còn dễ hơn là cắt nghĩa toàn bộ các “sự kiện” chỉ bằng một lí thuyết tổng quát, cũng như lí thuyết về bản năng

quần cư của McDougall vậy. Cái khuynh hướng mà chỉ có biết phán đoán thay vì mô tả và cắt nghĩa thì ta bắt gặp trong tác phẩm của G. Le Bon về *Tâm lí học về đám đông* (1915) rồi, chẳng hạn nằm trong đám đông, cá nhân thối lui về trạng thái nguyên thủy, tìm thấy lại tính hung bạo của bộ lạc du mục. Tâm lí học xã hội cực lực chống lại tinh thần đó, và sự từ bỏ các lí thuyết quá tổng quát, mà chúng ta tưởng như đã biện biệt trong các ngành khác của tâm lí học rồi, chúng ta thấy nó rành rành ra đây, có lẽ bởi vì cái nguy hiểm lớn nhất ở đây hơn ở chỗ khác là đi ra khỏi lĩnh vực tổng quát của khoa học. Những công trình hiện thời thấy điều hướng đến phương pháp quan sát hay phương pháp thực nghiệm mà những phương pháp này có thể bị ảnh hưởng bởi ý kiến của người sử dụng nó, và những ý kiến này lại không tiên đoán được những kết quả đạt được gì hết; những công trình ấy đã đề cập đến những vấn đề giới hạn hơn nhiều và kĩ thuật đã đóng một vai trò lớn hơn nhiều trong đó. Hai thái độ ấy đã làm cho những sự tổng hợp tổng quát dần dần trở nên khó hơn nhiều và chúng ta lấy làm lo lắng cho sự chặt vụn ra, sự không đồng bộ của môn tâm lí học xã hội hiện đại đây.

Hình như tâm lý học xã hội cũng đang chống lại nguy cơ ấy bằng cách tìm kiếm những khái niệm nào có thể dùng được trong việc nghiên cứu các vấn đề khác nhau, lại có thể cung cấp cho chúng ta được một từ vựng cùng những ý niệm chung. Không còn tin tưởng vào những lý thuyết tổng quát, môn học này đã tìm ra được những khái niệm như thế ở mức độ kỹ thuật hơn, hình thức hơn: “mẫu”.

Việc sử dụng những mẫu nào tạo nên được một hình thức suy luận loại suy. Chẳng hạn như chúng ta cũng đã nói rằng một lý thuyết toán học về thông tin liên lạc (điện thoại...) có thể được dùng trong tâm lý học thực nghiệm. Điều đó dĩ nhiên không có nghĩa là chúng ta đồng nhất một cách ngây ngô một con người với một suối nguồn của dấu hiệu. Nhưng loại suy luận này cho phép chúng ta đặt những vấn đề thông tin liên lạc dưới hình thức toán học, việc này tỏ ra có thể áp dụng được một cách hữu ích vào những vấn đề của tâm lý học mà nội dung hoàn toàn khác hẳn. Trong trường hợp này người ta nói rằng nhà tâm lý học đã dùng một “mẫu” mượn của thông tin liên lạc. Từ này không bao hàm một phán đoán giá trị nào mà chỉ chỉ định một sự giống nhau về hình thức thôi.

Như chúng ta vừa mới thấy, nếu tâm lí học xã hội không phải là một môn học sử dụng những mẫu như thế, thì hình như ít ra nó cũng đã sử dụng nhiều mẫu đó, mà những mẫu đó ít nhiều gì cũng đã được thích ứng với nhau để tạo thành một đơn vị trong lĩnh vực này. Có hai lí do để giải thích việc đó: sự phức tạp, tính chất trừu tượng của vấn đề nhằm nghiên cứu mối quan hệ qua lại; sự xuất hiện tương đối muộn màng của môn tâm lí học xã hội. Những hình thức tư duy đã được khởi phát trong các lĩnh vực khác, đặc biệt là trong những lĩnh vực khác của tâm lí học.

II.- Những công trình thực nghiệm và ứng dụng

1. Việc nghiên cứu các ý kiến và thái độ

Nếu khái niệm về thái độ là một trong những quan niệm nền tảng nhất của tâm lí học xã hội hiện đại thì việc nghiên cứu các biểu thức của văn nói của các thái độ, tức là những ý kiến, đã đi trước nhiều rồi. Đối với nhà cầm quyền, tâm quan trọng để nhận biết tình trạng các ý kiến

chung của dân chúng chính là nguồn gốc của công cuộc nghiên cứu này. Sự phát triển của báo chí đã cho ra một động lực mới. Công cuộc nghiên cứu này đã đạt được một giá trị khoa học nhờ những công việc của các nhà thống kê về việc “đặt ra mẫu” (échantillonage) và những công việc của các nhà tâm lí học về các thang bậc của thái độ nữa.

Những cuộc thăm dò dư luận thường chỉ có một số ít câu hỏi, và chỉ nhằm đến một biến cố, và cũng chỉ có thể có một số hướng ra nhỏ thôi: sự bầu cử, chẳng hạn. Nhưng từ khoảng 1925 đổ lại đây, các nhà tâm lí học đã nghiên cứu các phương pháp đặt câu hỏi sử dụng nhiều câu hỏi hơn nhằm xác định thái độ uyển chuyển hơn của các chủ thể đối với vấn đề phức tạp hơn: vấn đề chủng tộc ở Mỹ chẳng hạn. Những phương pháp được sử dụng trong việc thăm dò, đặc biệt trong thời kì chiến tranh. Nhưng trước hết nó được những cơ quan nghiên cứu, trong tâm lí học xã hội, về những nhóm chủ thể giới hạn hơn, thường là sinh viên. Trong một viễn tượng mà đó cũng là viễn tượng của chúng tôi, thì sự phát triển các phương pháp ấy rất đáng được mô tả thật đầy đủ chi tiết.

2. J. L. Moreno (1892-1974) với môn xã hội học trắc lượng

Sinh tại Bucarest năm 1892, y sĩ chuyên trị tâm bệnh ở Vienne, ông trau dồi cả một nền văn hóa triết học bách khoa, mà chúng ta tìm thấy nơi các nhà sáng lập môn tâm lý học thực nghiệm người Đức. Cũng như những bác sĩ khác trong giới của ông, ông bị khủng hoảng về siêu hình học và tôn giáo mà từ đó ông lại có được hai cuộc đóng góp khác nhau cho tâm lý học xã hội: sociogramme, tức là kỹ thuật tính theo lượng cho phép ta dùng phương pháp thống kê để mô tả những mối quan hệ, những hiềm khích nhau giữa các cá nhân của một nhóm người hạn hẹp; và tâm lý chấn trị (psychothérapie) mà với những phương pháp đó thì người nào hướng dẫn trò chơi cho một nhóm cá nhân thì phải là một “y sĩ lâm sàng” giàu kinh nghiệm để trở thành một công cụ chủ yếu để chữa trị.

Chúng ta thấy rằng những phương pháp của Moreno dùng để thực hiện những thí nghiệm trên một nhóm hạn hẹp và tìm cách làm nổi bật lên những lực đã nằm phía trong của những nhóm ấy. Chúng ta tìm thấy lại những đặc tính ấy trong các công trình của K. Lewin và cả trong trường phái của ông ta nữa. Nhưng những công

trình này được thực hiện trong một viễn tượng hoàn toàn khác đối với những mối bận tâm thần học của Moreno. Nếu chúng ta tìm thấy lại vài khái niệm hay vài kĩ thuật nào đó vừa là của Moreno vừa là của Lewin thì chính Lewin đã để tên mình kết hợp không ít với một dòng nghiên cứu độc lập nào đó; và những cuộc nghiên cứu này có quan hệ với cái mà chúng ta gọi là “năng động của các nhóm”.

3. K. Lewin và năng động của các nhóm

Là một nhà tâm lí học duy hình (gestaltiste), Lewin xem toàn bộ do chủ thể và môi sinh tạo nên, là một toàn thể được cấu trúc với nhau. Mọi biến đổi của một hay của những yếu tố của “hoạt trường” tâm lí thì cũng biến đổi luôn nguyên cái toàn thể ấy và, ngược lại nếu chúng ta tìm cách biến đổi một trong những yếu tố đó mà không tác động vào tình huống toàn bộ thì cũng thật vô ích thôi. Mối liên kết độc lập ấy bao hàm có những lực mà sự vận động sẽ tạo ra tính bền chặt hay biến đổi của hoạt trường ấy. Những lực ấy có thể tượng trưng bằng những đồ biểu hay những kí hiệu tượng trưng để ta có thể tính bằng toán học, và việc mà cố gắng sử dụng những tiện lợi của

ngôn ngữ toán học trong tâm lí học chính là một trong những đặc tính trong tác phẩm của Lewin (*Nguyên tắc của tâm lí học cụ thể hóa*, 1936; *Sự trình bày ý niệm và đo lường các lực tâm lí*, 1938) (*Principles of topological psychology, The conceptual representation and the measurement of psychological forces*).

Nhằm thực hiện những thí nghiệm đối với những nhóm người hạn chế trong những điều kiện như thế mà người ta cố ý biến đổi vài cạnh góc nào đó của tình huống là việc làm của trường phái Moreno mà Moreno đã thực hiện hồi năm 1936. Và một trong những cuộc thí nghiệm đó thường được nhắc tới nhất thì do chính Moreno thực hiện cùng các cộng tác viên của mình là R. Lippitt (người kế tục để điều khiển *Trung tâm Nghiên cứu Năng động của Nhóm*, thành lập năm 1945) (*Research Center for Group Dynamics*).

Tâm lí học xã hội thực nghiệm bắt đầu từ những năm 1920 phát triển rất mạnh và rộng lớn hơn lĩnh vực mà Lewin đã ứng dụng. Phương pháp của môn học này thường là đặt một chủ thể “hồn nhiên” (naïf) trong một hoàn cảnh xã hội và đồng thời đặt chủ thể ấy trong mối quan hệ với những chủ thể khác mà cử thái thì bị chặn lại trước theo nhu cầu của cuộc thí nghiệm. Những

cuộc thí nghiệm theo loại đó chủ yếu là dựa trên các quá trình ảnh hưởng trên những lối đối xử giúp đỡ người khác...

Nhưng Lewin và các môn đệ của mình không chỉ làm những cuộc thí nghiệm trên các nhóm người giới hạn đặt trong những điều kiện hơi giả tạo thôi đâu. Cái thực tế mà họ gọi là “phòng thí nghiệm xã hội” là xem những biến đổi đã quan sát được theo một kế hoạch đã nghiên cứu kỹ lưỡng nhờ một tập đoàn sống trong cái cộng đồng thật sự như là một phương tiện nhận thức. Chẳng hạn như người ta muốn nói đến thái độ của 40.000 dân cư của một thành phố đối với một thiểu số thuộc chủng tộc khác (dân Da đen, Do Thái) (1949).

Mặt khác Lewin nghiên cứu các lực xã hội để hi vọng sử dụng những kết quả của nó trong những mục đích thật thực tiễn. Đặc biệt là tác phẩm còn lại sau khi ông mất được xem như là bản chúc thư mang tên là *Resolving social conflicts* (Giải quyết những tranh chấp xã hội) (1948).

4. Những ứng dụng của tâm lí học xã hội. – Những “mối quan hệ con người” trong kĩ nghệ

Lewin chia sẻ cùng các nhà tâm lí học Mỹ về một sự tin tưởng là các kết quả của môn tâm lí học xã hội đều có thể dùng được vào các mục đích thực tiễn.

Chúng ta cũng đã từng biết đến những ứng dụng của việc nghiên cứu dư luận và thái độ. Quảng cáo và tuyên truyền lại tạo nên những lĩnh vực ứng dụng khác cho tâm lí học xã hội. Nhưng những ứng dụng liên hệ với “những mối quan hệ con người”, đặc biệt là trong thế giới lao động thì nhờ những thăm dò dư luận mà nó tạo nên một trong những lĩnh vực chính yếu của môn tâm lí học xã hội ứng dụng.

Cũng như đối với những cuộc thăm dò, ở đây kĩ thuật đi trước sự nhận thức vô tư. Trong kĩ nghệ cũng có nhiều vấn đề mà không giải quyết được bằng tâm lí học kĩ thuật, hay những kĩ sư được tổ chức theo những điều kiện vật chất của lao động tốt nhất. Những vấn đề này phát sinh từ những mối quan hệ liên đới giữa thợ với thợ hay giữa thợ với cán bộ. Đó là những vấn đề thuộc lĩnh vực tâm lí học xã hội. Cái bầu khí do các lí thuyết và các công trình của Freud, của các

nhà tâm phân học, của Moreno và nhất là của Lewin đã hướng các giải pháp đến những kĩ thuật đương thời của “quan hệ con người” (human relations) mà sự phát triển mạnh nhất là ở Mỹ.

III.- Tâm lí học lịch sử của I. Meyesson.

Chính trong chương đặc biệt này mà chúng tôi muốn nói đến I. Meyesson (1888 – 1983) là người sáng lập ra môn “tâm lí học lịch sử” (psychologie historique). Không có cái gì thuộc tâm lí học xã hội có thể áp dụng vào phương pháp nghiên cứu mới về con người này, nếu đó không phải là những công cuộc nghiên cứu nhằm làm nổi bật cái ảnh hưởng của nhóm người đối với sự hình thành cá nhân. Và theo một nghĩa nào đó thì cái ảnh hưởng ấy đã dựng lên một tâm lí học xã hội rồi, và chính vì thế mà chúng ta phải nhắc đến.

KẾT LUẬN

Trong phần dẫn nhập của quyển sách này, chúng tôi đã nói đến một phần nào thuộc lĩnh vực tâm lí học. Chúng tôi cũng có thể minh họa cho chuyện đó, và có lẽ đây là vài nguyên nhân: sự bành trướng của địa bàn hoạt động, và trước hết là sự gia tăng số người khảo cứu. Nhưng liệu chúng ta có phải nuối tiếc về đối tượng duy nhất của tâm lí học mà Wundt đã nghiên cứu Leipzig là cảm giác, tri giác và các phản ứng không ? Hình như chúng ta thấy có hai động cơ cho sự phát triển ấy: trên bình diện tư tưởng, những lí thuyết tổng quát quan trọng dần dần không được dùng đến nữa; trên bình diện kĩ thuật, những tiến bộ trong từng lĩnh vực có vẻ đã tạo ra nhiều hình thức khác biệt nhau đối với phương pháp thực nghiệm hay khoa học ấy.

Liệu chúng ta có phải nuối tiếc cho các nhà tâm lí học kém húng khởi về những nguyên tắc không đủ tính tổng quát để trở thành những nguyên tắc chung trong việc tìm kiếm giả thuyết và phương pháp của họ không ?

Trên quan điểm đó, mỗi người có thể có ý kiến của mình riêng. Nếu được phép giải bày

quan điểm của chúng ta thì chúng ta thú nhận rằng chúng ta thật bi quan đối với các lí thuyết có tham vọng là cung cấp những nền tảng chung không những cho Tâm lí học mà thôi, mà còn cho nguyên cả Vũ trụ nữa. Chính từ thời Fechner, những ai đã lăn xả trong lĩnh vực ấy đều đã đóng góp nhiều cho phương pháp và tri thức khách quan trong tâm lí học thật đáng kể. Các đóng góp hội tụ lại đều có thể “giải thích” bằng những lí thuyết tổng quát cực kì khác nhau, đó là sự kiện chỉ cho chúng ta thấy rằng những đóng góp ấy thực ra thì còn xa rời với các lí thuyết ấy quá.

Cũng với một lí do tương tự mà chúng ta cũng không còn nghĩ rằng hiện tại tâm lí học có cái gì đó đặt cơ sở cho một phương pháp thực nghiệm đưa đến các nguyên tắc tổng quát nhất. Đúng thật là các nguyên tắc này đều chung cho các nhà tâm lí học thuộc đại đa số. Nhưng nó tổng quát đến nỗi mà các nhà tâm lí học này chia sẻ với nhau về điều đó với toàn thể các nhà nghiên cứu khoa học.

Thực ra, các phương pháp ấy, lí thuyết hay thuộc về phương pháp luận, đều hình như trước hết muốn nêu bật cơ sở của tâm lí học, và có lẽ cũng tạo nên một chướng ngại vật chắc chắn nhất cho sự tiến bộ đang hướng về cơ sở ấy. Sự sai lầm hiển nhiên của các giải pháp bằng lời nói

thường thấy xuất hiện rất muộn màng trong lịch sử khoa học.

Sau khi đóng vai trò của sử gia rồi thì thật khó mà cưỡng lại việc đóng vai trò nhà tiên tri. Có lẽ không phải nằm trong một phản ứng chống lại sự phân hoá dị biệt của các vấn đề và của phương pháp mà chúng ta phải thử tìm cho ra một con đường đâu. Có lẽ ngược lại, chúng ta phải đi xa được chừng nào hay chừng nấy trong sự phân hoá dị biệt ấy theo cái cách là tự mình phải biết tách rời mình ra trong từng lĩnh vực. Thế là có lẽ chúng ta cũng sẽ thấy được rằng nội dung và hình thức đã đạt đến cái chung nào rồi đây. Và chính trong nỗ lực muốn đồng hoá hết những tất cả những sự chuyên biệt hoá mà chúng ta thấy khó mà hiểu được rõ hơn cơ sở và vai trò của tâm lí học, và do đó mà cũng khó hiểu con người hơn.

THƯ TỊCH

- BORING (E. G.), *Cảm giác và tri giác trong lịch sử tâm lí học thực nghiệm*, New York, Appelon, 1942.
- *Lịch sử tâm lí học thực nghiệm*, New York, Appelon, 1929 và 1950.
- DELAY (J.), *Nghiên cứu về tâm lí học y học*, Paris, Presses Universitaires de France, 1967.
- FRAISSE (P.), PIAGET (J.), *Khảo luận về tâm lí học thực nghiệm*, Tập I: *Lịch sử và phương pháp*, Paris, Presses Universitaires de France, 1967.
- HERNSHAW (L. S.), *Lược sử về tâm lí học ở Anh (1840-1940)*, London, Methuen, 1964.
- HERRNSTEIN (R. J.), BORING (E. G.), *Nguồn gốc lịch sử tâm lí học*, Cambridge (Mass.), Harvard University Press, 1965.
- LE TERRIER (F.), SIMONDON (G.), *Tâm lí học*, trong *Lịch sử khoa học*, bách khoa, Pléiade, Paris, Gallimard, 1957, trg 1625-1724.
- MEYERSON (I.) và cộng tác viên, *Tâm lí học của thế kỉ XX*, *Tập san tâm lí học bình thường và bệnh lí*, 1954, số 1.
- MURPHY (G.), *Dẫn nhập vào lịch sử tâm lí học hiện đại*, London, Routledge, 1949.

PIÉRON (H.), Năm mươi năm tâm lí học Pháp,
Niên san tâm lí học, 1951, 51, 552-563.

REUCHIN (M.), *Khảo luận về tâm lí học ứng dụng*, q.1, Paris, Press Universitaires de France, 1971: *Sự ra đời của tâm lí học ứng dụng*.

WATSON (R. I.) *Nhật kí về lịch sử của khoa học cử thái*, từ năm 1965.

Kỉ niệm một trăm năm Alfred Binet, *Tâm lí học Pháp*, 1958, 3, số 2.

Kỉ niệm một trăm năm Benjamin Bourdon, *Tâm lí học Pháp*, Agen, Nhà in hiện đại, 1939.

Kỉ niệm thứ 75 ngày thành lập Phòng thí nghiệm Tâm lí học của Đại học Sorbonne, *Niên san tâm lí học*, 1965, 65, số 1.

Hội nghị quốc tế về Lịch sử khoa học lần thứ XII.
Hội thảo: Bản báo cáo. *Tập san tổng hợp*, 1968, 69, số 49-52. Hội thảo số 6: Phát thảo những ý niệm và phương hướng của tâm lí học vi phân vào thế kỉ XIX và thế kỉ XX, trang 343-400.

Kỉ niệm một trăm năm ngày sinh của Henri Piéron, *Tạp chí Tâm lí học*, 1981, 35, số 354.

LỤC

5

PHẦN NHẤT. – Tâm lí học thực nghiệm-9

Nguồn gốc vấn đề và Phương pháp, 9.

II Những nhà tiên phong, 14 – III. Ảnh hưởng về sau, 19. – IV. Sự tiến hóa nói đây, 29.

PHẦN II. – Tâm lí học thú vật ----- 33

Sự tiến hóa của tư tưởng, 33 – II. Sự tiến hóa của phương pháp, 39.

PHẦN III. – Tâm lí học vi phân ----- 44

I - Nguồn gốc nghiên cứu những dị biệt cá nhân, 46 – II. Những lí thuyết liên quan đến những dị biệt cá nhân, 51. – III. Sự phát triển của ứng dụng, 57.

PHẦN IV. – Tâm lí học bệnh lí và phương pháp lâm sàng ----- 61

I.- Th. Ribot (1839-1926), 61. – II. P. Janet (1859-1947) và G. Dumas (1866-

1946), 64. – III. Gợi ý và thôi miên. Trường Salpêtrière, 69. – IV. Tâm phân học, 72. – V. Phương pháp lâm sàng và tâm lý học lâm sàng, 77.

CHƯƠNG V. – Tâm lý học trẻ em ----- 84

I.- Đặc tính tổng quát, 84. – II. Phương pháp, 85. – III. Từ mô tả đến lý thuyết giải thích, 93. – IV. Vài lý thuyết loại suy của sự phát triển nơi trẻ em, 99. – V. Ứng dụng, 102.

CHƯƠNG VI. – Tâm lý học xã hội ----- 104

I.- Những nguyên lý tổng quát, 104. – II. Những công trình thực nghiệm cùng những ứng dụng, 112. – III. Tâm lý học lịch sử của I. Meyerson, 121.

KẾT LUẬN ----- 123

THƯ TỊCH ----- 126

lịch sử tâm lý học

Chịu trách nhiệm xuất bản

BÙI VĂN NGỌI

Biên tập : **NGUYỄN HÀ**

Trình bày : **THẾ ANH**

Bìa : **ĐÌNH DUY HÂN**

In 1000 cuốn khổ 13 x 19 cm tại XN in Tân Bình

Số đăng ký KHXB : 93/320 ngày 5/1/2000

In xong và nộp lưu chiểu tháng 03 năm 2001

<https://tieu lun.nopto.org>



Ma Sae NHAN VĂN
189 CMT8, Q. Tân Bình, TP. HCM
ĐT: 3700330 - 3114438 FAX: 34.3.9701878
Email: nhovan@ma.vn